

NHẬN DIỆN, PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

TS. Nguyễn Thị Tám*

TS. Bùi Thị Bích Lan**

TS. Trần Hồng Thu***

Mở đầu

Vấn đề dân tộc là một trong những lĩnh vực có tính nhạy cảm và chiến lược, giữ vai trò quyết định đối với sự ổn định chính trị - xã hội của Việt Nam. Trong bối cảnh quốc gia đa tộc người, phân bố cư trú rộng và không đồng đều, nhiều địa bàn có vị trí địa - chính trị trọng yếu, mọi chủ trương và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước luôn trở thành đối tượng bị các thế lực thù địch xuyên tạc, lợi dụng và can thiệp. Nhiều năm qua, đây là hướng chống phá trọng điểm, thể hiện qua việc bóp méo bản chất chính sách dân tộc, khuếch đại khó khăn cục bộ, thổi phồng khác biệt về văn hóa và trình độ phát triển nhằm gieo rắc hoài nghi, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Hiện nay, trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, quá trình quốc tế hóa các vấn đề dân quyền - nhân quyền ngày càng mở rộng, cùng với sự lan

*, **, *** Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.



tỏa của không gian mạng và công nghệ số, hoạt động chống phá liên quan đến vấn đề dân tộc diễn ra tinh vi, có tổ chức và khó nhận diện hơn. Các lực lượng thù địch triệt để lợi dụng những hạn chế trong phát triển vùng dân tộc thiểu số; xuyên tạc khái niệm về “quyền tự quyết”; đối lập hóa quan hệ giữa các tộc người; và thổi phồng các vụ việc cục bộ nhằm làm suy giảm niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với đường lối của Đảng và Nhà nước.

Trong bối cảnh đó, việc *nhận diện và phản bác kịp thời các quan điểm sai trái, thù địch trong lĩnh vực dân tộc* không chỉ là yêu cầu của nghiên cứu khoa học và công tác lý luận, mà còn là nhiệm vụ cấp thiết trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, giữ vững chủ quyền quốc gia và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc - nguồn lực then chốt của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1. Nhận diện các quan điểm, luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc

Trong quá trình xây dựng và phát triển quốc gia đa tộc người như Việt Nam, vấn đề dân tộc luôn được Đảng và Nhà nước xác định là chiến lược lâu dài, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững. Chính bởi tính chất nền tảng và nhạy cảm đó, các thế lực thù địch, phản động và cơ hội chính trị luôn coi lĩnh vực dân tộc là một trong những “điểm đột phá mềm”, nơi chúng có thể can thiệp, xuyên tạc và kích động nhằm gây bất ổn từ bên trong.

Lợi dụng sự đa dạng văn hóa - xã hội, trình độ phát triển không đồng đều giữa các vùng, những vấn đề lịch sử - tộc



người và ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa, các đối tượng thù địch đã xây dựng hệ thống luận điệu sai trái ngày càng tinh vi, đa tầng, có mục tiêu chiến lược rõ ràng. Việc nhận diện chính xác và đầy đủ các luận điệu này có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng “lá chắn phòng vệ thông tin”, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và giữ vững ổn định của quốc gia. Có thể khái quát các nhóm luận điệu chủ yếu như sau:

1.1. Xuyên tạc bản chất chủ trương, đường lối của Đảng về vấn đề dân tộc

Đây là nhóm luận điệu trọng tâm, tập trung phủ nhận tính đúng đắn, nhân văn và nhất quán trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Chúng cáo buộc Việt Nam “áp đặt mô hình phát triển đồng nhất”, “kìm hãm quyền phát triển của các dân tộc thiểu số”, từ đó đối lập hóa chủ trương của Đảng với lợi ích của đồng bào dân tộc thiểu số. Các luận điệu này cố tình bó quàng thành tựu thực tiễn, bóp méo kết quả của các chương trình mục tiêu quốc gia và phủ nhận đường lối bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và hỗ trợ nhau cùng phát triển. Những khó khăn mang tính lịch sử hoặc tự nhiên như điều kiện địa hình, hạ tầng, trình độ kinh tế - xã hội... bị quy chụp thành “sai lầm trong quản trị” hoặc “thiếu quan tâm của Nhà nước”. Thủ đoạn này nhằm tác động vào niềm tin của người dân, đánh đồng hạn chế khách quan với chủ trương chính trị. Chúng còn tìm cách ngụy tạo và thổi phồng luận điệu cho rằng Việt Nam “đồng hóa văn hóa dân tộc thiểu số”, xuyên tạc chính sách bảo tồn văn hóa, quy kết rằng Nhà nước “thu hẹp không gian văn hóa bản địa”, “hạn chế tiếng mẹ đẻ”, hoặc “áp đặt mô hình đồng nhất văn hóa”. Thực chất, đây là sự bóp méo chủ trương bảo tồn, phát huy văn hóa



các dân tộc và là hành vi phủ nhận những thành quả trong gìn giữ ngôn ngữ, lễ hội, trang phục, kiến trúc truyền thống, văn học dân gian cùng hệ thống thiết chế văn hóa cộng đồng.

1.2. Xuyên tạc về “nhân quyền cao hơn chủ quyền”, đòi ly khai - tự trị dựa trên khái niệm “quyền dân tộc tự quyết”

Một số tổ chức, cá nhân thù địch cố tình diễn giải sai khái niệm “quyền dân tộc tự quyết”, cho rằng mọi cộng đồng dân tộc thiểu số đều có quyền ly khai, tách ra thành thực thể chính trị độc lập. Các thế lực thù địch dựa vào khẩu hiệu “nhân quyền cao hơn chủ quyền”, lập luận rằng Nhà nước Việt Nam “vi phạm quyền tự quyết” nếu không chấp nhận yêu sách tự trị của một số nhóm dân tộc thiểu số.

Bằng cách đánh tráo khái niệm, các đối tượng này tìm cách biến vấn đề dân tộc ở Việt Nam - một quốc gia thống nhất, đa tộc người - thành vấn đề “chủ quyền tộc người”, kích động yêu sách chia tách lãnh thổ, gây chia rẽ khối đại đoàn kết và gây bất ổn chính trị - xã hội. Đây là nhóm luận điệu đặc biệt nguy hiểm, bởi nó tác động trực tiếp đến nhận diện lịch sử, bản sắc cộng đồng và tính bất khả phân ly của lãnh thổ Việt Nam. Thủ đoạn của chúng là từng bước lợi dụng luận điệu này nhằm quốc tế hóa vấn đề dân tộc, tạo cơ để gây sức ép đối ngoại đối với Việt Nam. Chúng đã đưa ra các báo cáo, kiến nghị, bản điều trần thiếu căn cứ tại một số diễn đàn quốc tế; cố tình mô tả sai lệch tình hình nhân quyền và chính sách dân tộc của Việt Nam. Mục đích của chúng là tạo dựng hình ảnh tiêu cực về Việt Nam, làm suy giảm uy tín quốc gia, nhằm gây áp lực ngoại giao, và từng bước tạo lập nguyên cơ cho sự can thiệp từ bên ngoài.



Thông qua việc thổi phồng hoặc bóp méo những vấn đề cục bộ, các thế lực này tìm cách hợp thức hóa hoạt động của các tổ chức phản động lưu vong, gia tăng tính chính danh cho các phần tử cực đoan chống đối trong nước; đồng thời thúc đẩy các chiến dịch truyền thông nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, hướng dư luận quốc tế theo hướng bất lợi, qua đó gây sức ép đòi Việt Nam thay đổi các chủ trương, quyết sách mang tính nội bộ. Thực chất, đây là thủ đoạn nhằm chính trị hóa vấn đề dân tộc, biến một nội dung thuần túy thuộc chủ quyền quốc gia thành cái có để can thiệp từ bên ngoài.

1.3. Đối lập hóa quan hệ “người Kinh - người dân tộc thiểu số”, kích động mâu thuẫn giữa các tộc người thiểu số trong nước và xuyên biên giới nhằm chia rẽ, phá vỡ khối đại đoàn kết dân tộc và gây phương hại đến an ninh quốc gia

Một trong những thủ đoạn xuyên tạc được các thế lực thù địch triển khai có hệ thống trong nhiều năm qua là cố ý đối lập hóa quan hệ giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số, cũng như giữa các tộc người thiểu số với nhau, nhằm phá vỡ nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - trụ cột cơ bản của ổn định chính trị và an ninh quốc gia. Thủ đoạn này thường được thực hiện thông qua những luận điệu có tính kích động, tạo dựng những khung diễn giải sai lệch về cơ cấu quyền lực, về quan hệ dân tộc và về sự phân bổ nguồn lực phát triển ở Việt Nam.

Trước hết, bằng việc tuyên truyền rằng “đời sống chính trị - xã hội ở Việt Nam là của người Kinh” và các dân tộc thiểu số “không có tiếng nói”, “không được đại diện trong bộ máy quyền lực”, các thế lực thù địch cố tình gieo rắc tâm lý bị đối xử bất bình đẳng



trong một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số. Luận điệu này nhằm phủ nhận những thành tựu thực tế trong phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số - vốn đã được Đảng chú trọng thông qua nhiều đề án, chương trình đào tạo, quy hoạch và sử dụng cán bộ lâu dài theo hướng bài bản, hệ thống. Sự xuyên tạc này còn thủ tiêu nỗ lực của Nhà nước trong việc bảo đảm bình đẳng về quyền công dân, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của các dân tộc thiểu số được ghi nhận trong Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, các chiến lược công tác dân tộc và hệ thống pháp luật có liên quan.

Trên bình diện xã hội, luận điệu “bị loại trừ khỏi đời sống chính trị” còn gieo rắc cảm xúc tiêu cực, nuôi dưỡng tư tưởng tự ti và nghi kỵ giữa các nhóm tộc người. Một khi tâm lý “không được đại diện” trở thành điểm tựa để các đối tượng thù địch can thiệp, chúng có thể dễ dàng thúc đẩy sự ngộ nhận về bất bình đẳng, kích thích các hành vi phản kháng, từ đó tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động chống phá lan rộng ở cơ sở.

Bên cạnh khía cạnh chính trị, các thế lực thù địch còn lợi dụng sự chênh lệch về mức sống và điều kiện phát triển giữa các vùng miền - vốn là hệ quả khách quan của điều kiện tự nhiên, lịch sử cư trú, địa hình và kết nối hạ tầng - để thổi phồng sự khác biệt văn hóa - kinh tế, tạo ra tâm lý kỳ thị ngược và tư tưởng dân tộc hẹp hòi. Chúng ngụy tạo các luận điệu như Nhà nước “ưu ái dân tộc này, bỏ rơi dân tộc khác”, “tập trung phát triển miền xuôi, lãng quên miền núi”, từ đó làm suy giảm niềm tin của đồng bào vào chính sách đoàn kết dân tộc của Đảng, phủ nhận hàng loạt chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách an sinh, đầu tư hạ tầng và các cơ chế hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số.



Đặc biệt, trong các vụ việc liên quan đến đất đai, tái định cư thủy điện, quy hoạch rừng hay tranh chấp cộng đồng - những vấn đề vốn nhạy cảm và phức tạp - các đối tượng thù địch thường tìm cách kích động sự cực đoan, lợi dụng sự thiếu thông tin của người dân để thổi phồng mâu thuẫn, lôi kéo biểu tình, đẩy tình hình thành điểm nóng. Những sự việc này, nếu không được nhận diện và xử lý kịp thời, có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến trật tự xã hội, phá vỡ sự ổn định của chính quyền cơ sở và làm giảm hiệu quả triển khai các chương trình phát triển bền vững.

Ở các khu vực biên giới - nơi cư trú của các tộc người có quan hệ lịch sử và văn hóa lâu đời với cộng đồng cùng tộc bên kia biên giới - các thế lực thù địch còn can thiệp sâu hơn thông qua việc dựng lên luận điệu về “liên minh tộc người xuyên biên giới”, nhằm gợi ý về nhu cầu “tự trị”, “ly khai” hay “tái lập không gian văn hóa - lãnh thổ nguyên thủy”. Các luận điệu này làm gia tăng hoài nghi về chính sách dân tộc của Việt Nam, kéo theo nguy cơ phức tạp hóa hợp tác biên giới, gây khó khăn cho công tác ngoại giao nhân dân và quản lý an ninh biên giới. Một số tổ chức phản động thậm chí lôi kéo đồng bào tham gia các hoạt động vượt biên trái phép, vận chuyển thông tin, tài liệu hoặc liên lạc với các đối tượng thù địch ở nước ngoài, tạo ra những mối đe dọa trực tiếp đối với chủ quyền và an ninh quốc gia.

Nhìn tổng thể, chiến thuật đối lập hóa quan hệ dân tộc - từ đối lập “người Kinh - người dân tộc thiểu số”, đối lập giữa các tộc người, cho tới kích động liên kết tộc người xuyên biên giới - là một mũi tấn công chiến lược mà các thế lực thù địch triển khai nhằm làm suy yếu sức mạnh đoàn kết dân tộc, gây rạn nứt



lòng tin của nhân dân và gây khó khăn cho công tác quản lý phát triển ở vùng dân tộc thiểu số. Chính vì vậy, việc nhận diện chính xác, phản bác kịp thời và chủ động vô hiệu hóa những luận điệu sai trái này không chỉ là nhiệm vụ của công tác dân tộc, mà còn là yêu cầu then chốt trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và sự bền vững của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

1.4. Lợi dụng phản biện xã hội, núp bóng “góp ý”, “đóng góp ý kiến” để xuyên tạc chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước

Trong bối cảnh toàn cầu đang phải đối mặt với những thách thức mang tính cấu trúc như biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan, suy giảm tài nguyên, di cư lao động hay dịch bệnh xuyên biên giới, các vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) của Việt Nam chịu tác động mạnh hơn do điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng và sinh kế dễ tổn thương. Lợi dụng bối cảnh này, các thế lực thù địch đã hình thành một nhóm luận điệu mới mang sắc thái “diễn ngôn môi trường - xã hội”, sử dụng vỏ bọc “phản biện”, “góp ý chính sách”, nhưng thực chất nhằm bóp méo bản chất chính sách dân tộc, gây hoài nghi xã hội và kích hoạt các hình thức bất mãn tiềm ẩn.

Thứ nhất, nguy tạo “phản biện xã hội”, hướng lái dư luận bằng các diễn ngôn sai lệch.

Một số đối tượng cực đoan sử dụng ngôn ngữ phản biện để quy kết rằng Nhà nước “không bảo vệ người DTTS trước thiên tai, dịch bệnh”, “phát triển gây mất sinh kế bản địa”, “xâm lấn lãnh thổ người”, hay “làm biến đổi không gian văn hóa truyền thống thông qua các dự án kinh tế”. Những luận điệu này đánh vào tâm lý lo lắng về môi trường - một chủ đề đang



được cộng đồng quốc tế quan tâm - khiến chúng có khả năng lan tỏa nhanh và dễ tạo ấn tượng “có cơ sở”, dù thiếu căn cứ khoa học.

Trên thực tế, nhiều nhận định được phát tán dưới danh nghĩa “góp ý” chỉ dựa trên thông tin phiến diện, cắt xén hoặc suy diễn cảm tính, không phản ánh bức tranh tổng thể của quản lý nhà nước về thiên tai, di cư, an sinh xã hội và phát triển bền vững vùng DTTS. Thủ đoạn này tạo ra một dạng phản biện giả tạo, trong đó ngôn ngữ phản biện được sử dụng như công cụ để hợp thức hóa việc xuyên tạc, thay vì nhằm cải thiện chính sách.

Thứ hai, lợi dụng thiên tai, thảm họa và các vấn đề môi trường để khuếch đại sự hoài nghi:

Trong những năm gần đây, khi biến đổi khí hậu tại Việt Nam diễn biến khốc liệt - đặc biệt tại Tây Bắc, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung - các thế lực thù địch thường lợi dụng các sự kiện thiên tai để thao túng diễn giải xã hội. Các dạng lợi dụng phổ biến gồm: thổi phồng thiệt hại, lan truyền các thông tin chưa kiểm chứng về số người chết, mất tích, tốc độ ứng cứu hoặc năng lực của chính quyền địa phương, nhằm tạo cảm giác “chính quyền chậm trễ, thờ ơ”; định khung thiên tai thành khủng hoảng quản trị, quy trách nhiệm một cách có chủ đích cho các cơ quan nhà nước, từ đó hình thành diễn ngôn về “bất cập cơ chế” hay “thiếu trách nhiệm trong bảo vệ người DTTS”; tạo dựng xung đột giữa “tư thiện tư nhân” và “cứu trợ chính thống”, bằng cách quảng bá hình ảnh cá nhân hoặc tổ chức cứu trợ tự phát, đồng thời cố ý đối lập với hoạt động của Nhà nước, nhằm làm suy giảm lòng tin của người dân vào các thiết chế chính thức; khai thác nội dung cảm xúc, sử dụng các hình



ảnh giật gân, câu chuyện suy diễn hoặc số liệu sai lệch, tạo ra “hiệu ứng bão thông tin”, khiến công chúng khó phân biệt thật - giả. Ở chiều sâu hơn, các đối tượng thậm chí cố tình gán ghép sự dịch chuyển dân cư do nhu cầu sinh kế hoặc do chính sách phát triển hạ tầng với luận điệu “xâm lấn lãnh thổ tộc người”, “làm mất không gian văn hóa truyền thống”. Những cách diễn giải đơn tuyến này bỏ qua bản chất của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và các nỗ lực của Nhà nước trong bảo tồn văn hóa, ổn định sinh kế và hỗ trợ các hộ di dời tái định cư.

Dù đa dạng về hình thức, các luận điệu sai trái liên quan đến môi trường - thiên tai - sinh kế đều hướng đến mục tiêu chiến lược, đó là: gây hoài nghi đối với chính sách dân tộc, phủ nhận nỗ lực hỗ trợ của Nhà nước trong ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển sinh kế và giảm nghèo; làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng, thông qua việc liên tục gieo rắc hình ảnh “quản lý yếu kém”, “thiếu minh bạch”; kích hoạt tâm lý bị bỏ rơi, từ đó làm gia tăng nguy cơ phản ứng cực đoan ở một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số; phá vỡ khối đại đoàn kết dân tộc, khi các luận điệu này lan rộng, tạo ra sự hiểu lầm giữa Nhà nước - người dân, giữa các vùng và giữa các cộng đồng tộc người; tác động đến ổn định chính trị - xã hội, đặc biệt tại các khu vực nhạy cảm về địa hình, biên giới, dân cư và an ninh phi truyền thống.

Trước những luận điệu như vậy, việc hiểu đúng và phản bác kịp thời là điều kiện then chốt để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đồng thời củng cố niềm tin của đồng bào vào chính sách dân tộc trong bối cảnh mới.



2. Phản bác các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc

Đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch trong lĩnh vực dân tộc không chỉ là yêu cầu mang tính phòng vệ mà còn là một cấu phần chiến lược của nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc - động lực quyết định của quá trình phát triển đất nước. Công tác phản bác đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa lập luận lý luận - pháp lý được xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Hiến pháp và hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cùng với luận cứ thực tiễn được kiểm chứng trong quá trình đổi mới, phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số. Trên cơ sở hệ thống hóa các nhóm luận điệu xuyên tạc đã nhận diện ở Phần 1, bài viết triển khai các hướng phản bác trọng tâm sau:

2.1. Khẳng định tính đúng đắn, nhân văn và nhất quán của đường lối, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

Một trong những luận điệu xuyên tạc phổ biến nhất cho rằng Việt Nam “áp đặt mô hình phát triển đồng nhất” hoặc “đồng hóa văn hóa các tộc người thiểu số”. Tuy nhiên, thực tiễn lịch sử hơn 90 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng đã chứng minh ngược lại. Quan điểm bình đẳng - đoàn kết - tôn trọng - giúp nhau cùng phát triển luôn là nguyên tắc xuyên suốt và nhất quán, được thể chế hóa rõ ràng trong Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Đầu tư công, cùng hàng loạt văn bản chuyên ngành về công tác dân tộc. Đường lối ấy không tồn tại như khẩu hiệu mà đã được cụ thể hóa thành một



hệ thống chính sách đa tầng, tạo thành khung thể chế đồng bộ nhất từ trước tới nay dành cho vùng DTTS và miền núi, bao gồm: Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 - một chương trình có quy mô ngân sách, phạm vi và mục tiêu lớn chưa từng có trong lịch sử chính sách dân tộc Việt Nam.

Thành tựu được ghi nhận trên nhiều lĩnh vực - từ phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện lưới, nước sạch, trường học, trạm y tế đến các chính sách đặc thù như hỗ trợ sinh kế, giảm nghèo đa chiều, bảo tồn bản sắc văn hóa tộc người, củng cố cán bộ cơ sở người DTTS đã cho thấy nỗ lực bền bỉ, có trọng tâm, trọng điểm của Đảng và Nhà nước trong chăm lo đời sống đồng bào.

Không thể quy kết các tồn tại khách quan của vùng DTTS như địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, kết nối hạ tầng hạn chế, thiên tai dồn dập, xuất phát điểm kinh tế thấp thành “lỗi của chính sách”. Các thách thức này là điều kiện khách quan mang tính cấu trúc, không thể lấy đó làm cơ sở để phủ nhận nỗ lực của Nhà nước hay thổi phồng thành “sai lầm trong quản trị”. Việc cố tình biến những yếu tố khách quan thành cáo buộc chủ quan chính là thủ đoạn nhằm gây nhiễu thông tin và tạo ra hình ảnh sai lệch về vai trò của Nhà nước.

Trên bình diện quốc tế, nhiều tổ chức phát triển như UNDP, Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB) hay Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã nhiều lần ghi nhận những kết quả rõ rệt của Việt Nam trong giảm nghèo đa chiều, mở rộng tiếp cận dịch vụ cơ bản và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng,



trong đó có vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Những đánh giá khách quan này cho thấy các luận điệu cho rằng Việt Nam “kìm hãm quyền phát triển”, “bỏ rơi vùng dân tộc thiểu số” hay “áp đặt đồng hóa văn hóa” hoàn toàn thiếu cơ sở và trái ngược với thực tiễn phát triển được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Do vậy, nhóm luận điệu phủ nhận chính sách dân tộc của Việt Nam là phiến diện về lý luận, sai lệch về dữ liệu và lệch lạc về dụng ý. Chúng cố tình bỏ qua các thành tựu phát triển - vốn là minh chứng xác đáng nhất, sinh động nhất phản bác mọi xuyên tạc.

2.2. Bác bỏ luận điệu xuyên tạc “nhân quyền cao hơn chủ quyền”, đòi ly khai - tự trị dựa trên cách hiểu sai về “quyền tự quyết dân tộc”

Luận điệu đòi “tự trị dân tộc”, “ly khai” hay “thiết lập nhà nước riêng” dựa trên cái gọi là “quyền tự quyết” là một sự xuyên tạc có chủ đích về khái niệm trong lý luận Mác - Lênin và trong luật pháp quốc tế đương đại. Trong học thuyết Mác - Lênin, quyền tự quyết được hiểu theo nghĩa quyền của các dân tộc - quốc gia (*nation*) trong một bối cảnh lịch sử cụ thể, chủ yếu gắn với thời kỳ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, các đế quốc áp bức dân tộc. Quyền này không được áp dụng cho mọi cộng đồng tộc người (*ethnic groups*) sống xen cư trong một quốc gia độc lập, có chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Việc cố tình đồng nhất hai phạm trù này là một thủ đoạn đánh tráo khái niệm nhằm tạo ra cảm nhận sai lệch về “sự chính đáng” của đòi hỏi ly khai.

Trong thực tiễn lịch sử, ngay cả Liên bang Xô Viết - nơi khái niệm “quyền tự quyết” từng được vận dụng, cũng chỉ áp dụng



cho các dân tộc - quốc gia trong liên bang, không hề áp dụng cho các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống phân tán trong một thể chế nhà nước thống nhất. Do đó, việc một số thế lực thù địch vin vào mô hình này để biện minh cho các yêu sách chính trị ở Việt Nam là vô căn cứ, mang tính ngụy biện và không phản ánh đúng bản chất pháp lý - lịch sử của vấn đề.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định rõ: *Việt Nam là một quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên một lãnh thổ chung; mọi dân tộc đều bình đẳng, đoàn kết và cùng nhau xây dựng đất nước.* Không có bất kỳ cơ sở hiến định hay pháp lý nào cho sự tồn tại của một “thể chế tự trị dân tộc” trong lòng một quốc gia đơn nhất. Vì vậy, mọi luận điệu đòi “tự trị”, “áp dụng mô hình quốc gia trong quốc gia” hay “thiết lập vùng ly khai” đều vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc bất khả phân ly của chủ quyền quốc gia - đồng thời nhằm quốc tế hóa vấn đề dân tộc ở Việt Nam để tạo sức ép đối ngoại. Đây là hành vi nguy hiểm, đi ngược lại cả luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc và thông lệ của các quốc gia đa tộc người trên thế giới.

Đối với các luận điệu vin vào vấn đề cư trú liên biên giới của một số tộc người, cần khẳng định rằng sự hiện diện của các cộng đồng tộc người xuyên biên không phải là cơ sở để hình thành bất kỳ thiết chế chính trị hay đòi hỏi “liên minh tộc người” vượt ranh giới quốc gia. Lấy lịch sử cư trú làm cơ sở đòi lập vùng chính trị riêng là một lập luận phi lý, trái với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia - nguyên tắc nền tảng trong luật pháp quốc tế.

Thực tiễn cho thấy Việt Nam và các quốc gia láng giềng như Lào, Campuchia, Trung Quốc đều duy trì nhiều cơ chế hợp tác



song phương và đa phương về quản lý biên giới, bảo đảm quyền lợi thiết thực của cư dân, thúc đẩy sản xuất - giao thương và giữ vững ổn định khu vực. Điều này càng chứng minh rằng ổn định biên giới và hợp tác phát triển mới là lợi ích căn bản của cộng đồng cư dân liên biên, chứ không phải những luận điệu kích động chia rẽ, ly khai vốn chỉ gây bất ổn, tổn hại đời sống và xói mòn nền tảng đoàn kết quốc gia.

2.3. Phản bác luận điệu đối lập hóa quan hệ “người Kinh - người dân tộc thiểu số”, thổi phồng chênh lệch trình độ phát triển giữa các dân tộc và vùng miền

Luận điệu cho rằng “đời sống chính trị - xã hội là của người Kinh” hay “người dân tộc thiểu số bị gạt ra ngoài quyền lực” là sự xuyên tạc mang tính đối lập hóa, cố tình phủ nhận những thành tựu khách quan trong phát triển hệ thống chính trị đa tộc người ở Việt Nam. Trên thực tế, quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong suốt nhiều thập kỷ qua đã mở rộng mạnh mẽ không gian tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số vào đời sống chính trị: từ Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đến hệ thống lãnh đạo Đảng - Nhà nước ở Trung ương và địa phương. Số lượng cán bộ là người dân tộc thiểu số ngày càng tăng, cơ cấu phân bố hợp lý hơn, trình độ chuyên môn, quản lý và lý luận chính trị không ngừng được nâng cao. Đây là minh chứng thực tiễn bác bỏ quan điểm cho rằng “người dân tộc thiểu số không có tiếng nói” trong bộ máy chính trị.

Việc cộng đồng người Kinh có vai trò nổi trội trong lịch sử hình thành nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng các thiết chế chính trị là hiện tượng phù hợp với quy luật phát triển



của các quốc gia đa tộc người trên thế giới. Cũng như người Hán ở Trung Quốc, người Thái ở Thái Lan hay người Khmer ở Campuchia... người Kinh là cộng đồng cư trú lâu đời tại vùng đồng bằng - nơi hội tụ điều kiện thuận lợi về nông nghiệp, giao thương, tích lũy kinh tế và hình thành trung tâm quyền lực sớm. Vai trò lịch sử đó không đồng nghĩa với đặc quyền chính trị hay sự áp đặt của nhóm đa số, mà là kết quả của sự vận động tự nhiên trong quá trình phát triển quốc gia. Trong mô hình nhà nước Việt Nam hiện nay, mọi dân tộc đều bình đẳng về quyền chính trị, không một dân tộc nào, kể cả dân tộc đa số được phép hoặc có cơ chế pháp lý để duy trì đặc quyền.

Chênh lệch phát triển giữa các vùng, giữa đồng bằng - miền núi hay giữa các dân tộc là hiện tượng khách quan được quyết định bởi điều kiện địa lý, môi trường sinh thái, hạ tầng kinh tế - xã hội và lịch sử phát triển khác nhau. Không thể lấy những khác biệt mang tính cấu trúc này làm bằng chứng cho luận điệu “thiếu quan tâm” hay “cố tình bỏ mặc vùng dân tộc thiểu số”, bởi Việt Nam là một trong số rất ít quốc gia dành một hệ thống chính sách toàn diện, xuyên suốt và quy mô lớn cho khu vực dân tộc thiểu số. Từ đầu tư hạ tầng giao thông, điện - nước, y tế, giáo dục, đến chính sách an sinh, sinh kế, nhà ở, nước sạch, chuyển đổi sản xuất, số hóa thông tin - truyền thông... tất cả đều được triển khai theo các chương trình mục tiêu quốc gia và các chiến lược dài hạn. Những chính sách này không chỉ nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển mà còn tạo nền tảng để các cộng đồng dân tộc thiểu số chủ động hội nhập, phát triển bền vững.

Trong bối cảnh đó, các luận điệu thổi phồng sự khác biệt kinh tế - văn hóa, kích động tâm lý “kỳ thị ngược” hoặc “mặc



cảm dân tộc” là sự can thiệp có chủ ý nhằm khoét sâu tâm lý so bì, hình thành nhận thức đối lập giữa các cộng đồng. Đây là chiến thuật nguy hiểm, đi ngược lại tinh thần đại đoàn kết dân tộc được hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử, đồng thời phá vỡ nền tảng ổn định chính trị - xã hội, vốn là điều kiện tiên quyết cho phát triển bền vững.

2.4. Bác bỏ luận điệu “Việt Nam đồng hóa văn hóa dân tộc thiểu số”

Luận điệu cho rằng Việt Nam “áp đặt đồng hóa văn hóa” đối với các dân tộc thiểu số là sự xuyên tạc bản chất của quá trình giao lưu - tiếp biến văn hóa vốn diễn ra tự nhiên trong mọi xã hội đa tộc người. Thực tiễn văn hóa Việt Nam cho thấy các tộc người luôn tồn tại trong trạng thái tương tác động, cùng chia sẻ không gian cư trú, mạng lưới kinh tế - xã hội và quan hệ hôn nhân - thân tộc rộng mở. Trong bối cảnh đó, việc các cộng đồng tự nguyện tiếp nhận, chọn lọc những yếu tố văn hóa của nhau - như trang phục, ẩm thực, nghi lễ hay cách tổ chức đời sống - phản ánh nhu cầu thích ứng và sự linh hoạt nội sinh của văn hóa, chứ không phải biểu hiện của áp lực “đồng hóa”. Không có bằng chứng nào cho thấy Nhà nước áp đặt buộc các dân tộc thiểu số phải từ bỏ giá trị bản sắc, càng không có cơ chế hành chính nào cưỡng ép sự thay đổi văn hóa. Ngược lại, trên thực tế, Việt Nam là một trong những quốc gia đi đầu trong khu vực về hệ thống chính sách bảo tồn, phục hồi và phát huy di sản văn hóa dân tộc thiểu số. Nhà nước chủ trương bảo vệ tiếng nói - chữ viết; hỗ trợ duy trì, truyền dạy và phục dựng lễ hội truyền thống; bảo tồn tri thức dân gian và nghề thủ công truyền thống; nghiên cứu, định hình trang phục tộc người cho một số cộng đồng chưa có hoặc đã bị mai một; bảo



vệ không gian văn hóa kiến trúc như nhà rông, nhà dài, nhà sàn, khu cư trú truyền thống; và mở rộng hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở như bảo tàng văn hóa tộc người, nhà văn hóa cộng đồng, trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú...

Nhiều di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số được UNESCO ghi danh như Nghệ thuật Xòe Thái, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên hay Nghi lễ Then của người Tày - Nùng - Thái đã trở thành minh chứng quốc tế xác thực cho nỗ lực của Việt Nam trong việc gìn giữ và tôn vinh bản sắc đa dạng của cộng đồng 54 dân tộc. Những thành tựu này bác bỏ hoàn toàn luận điệu “đồng hóa văn hóa”, đồng thời cho thấy cách tiếp cận của Việt Nam là bảo tồn trong phát triển, khuyến khích sự đa dạng văn hóa như nguồn lực cho sáng tạo và phát triển bền vững.

2.5. Phản bác những luận điệu giả danh “phản biện xã hội”

Những luận điệu giả danh “phản biện xã hội” về vấn đề dân tộc thường khởi nguồn từ các diễn giải phiến diện, cắt khúc bối cảnh và tuyệt đối hóa các hiện tượng thiên tai, biến đổi khí hậu hoặc di cư để quy kết trách nhiệm cho chính sách dân tộc của Nhà nước. Cách tiếp cận này vừa thiếu cơ sở khoa học, vừa cố tình bỏ qua thực tế rằng biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, di cư lao động và gián đoạn sinh kế là thách thức toàn cầu, không riêng bất kỳ quốc gia nào, đặc biệt ở những quốc gia có địa hình phức tạp và đa dạng tộc người như Việt Nam.

Thực tiễn cho thấy Việt Nam là một trong những nước đầu tư mạnh và thực chất vào công tác giảm thiểu rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và hỗ trợ sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số. Hệ thống chính sách hiện hành bao gồm:



chương trình bố trí, sắp xếp dân cư; tái định cư vùng sạt lở, lũ quét; hỗ trợ chuyển đổi sinh kế theo hướng thích ứng khí hậu; hệ thống cảnh báo sớm nhiều tầng; phát triển hạ tầng chống chịu; và các chương trình mục tiêu quốc gia hướng vào nhóm dễ bị tổn thương. Đây là những nỗ lực mang tính dài hạn, có lộ trình và được nhiều tổ chức phát triển quốc tế ghi nhận.

Trong khi đó, các luận điệu dựa vào thiên tai để công kích năng lực quản lý nhà nước lại thường khai thác các tình huống đơn lẻ, chưa kiểm chứng hoặc sử dụng ngôn ngữ cảm xúc để thúc đẩy trạng thái bất mãn xã hội. Một số đối tượng còn cố sùỵ hoạt động cứu trợ tự phát, đối lập hóa giữa “cứu trợ tư nhân” và “cơ chế cứu trợ của Nhà nước”, từ đó tạo dựng cảm nhận sai lệch về hiệu quả quản trị. Thực tế, Việt Nam sở hữu hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ về quản lý rủi ro thiên tai, quy trình cứu trợ khẩn cấp, phân bổ nguồn lực và giám sát tài chính - một khuôn khổ bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự điều phối thống nhất. Việc cố tình lợi dụng tình huống thiên tai để gieo rắc hoài nghi, gây nhiễu loạn thông tin cần được nhìn nhận như một dạng thách thức an ninh phi truyền thống, gắn với an ninh thông tin và an ninh xã hội.

Những luận điệu sai trái này, dù đội lốt “góp ý chính sách” hay “phản biện xã hội”, đều nhằm tác động vào nền tảng tư tưởng của Đảng, làm suy yếu niềm tin của nhân dân và phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Do đó, công tác phản bác không chỉ dừng lại ở việc “chỉnh lý thông tin” hay “đính chính sai lệch”, mà cần đặt trong tổng thể nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia - dân tộc, giữ vững ổn định chính trị và định hướng dư luận xã hội.



Điều đó đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa nâng cao năng lực quản trị và phối hợp liên ngành; tăng cường tính minh bạch trong chia sẻ thông tin thiên tai và cứu trợ; phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong thích ứng với biến đổi khí hậu; và hoàn thiện cơ chế truyền thông rủi ro dựa trên khoa học. Chỉ bằng cách củng cố niềm tin xã hội một cách thực chất, chúng ta mới hóa giải được các luận điệu giả danh phản biện và tạo nền tảng bền vững cho sự đồng thuận và ổn định quốc gia.

3. Dự báo xu hướng và một số yêu cầu đặt ra trong thời gian tới

Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, các thế lực thù địch nhiều khả năng sẽ gia tăng hoạt động chống phá về vấn đề dân tộc với phương thức tinh vi, khó lường hơn. Việc dự báo xu hướng, nhận diện sớm các luận điệu xuyên tạc là yêu cầu cấp thiết nhằm củng cố nền tảng tư tưởng, bảo vệ chủ quyền quốc gia và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

3.1. Dự báo xu hướng

Một là, lợi dụng các khái niệm “quyền dân tộc”, “quyền tự quyết”, “nhân quyền - xuyên biên giới” để kích động ly khai, tự trị. Thời gian tới, các thế lực thù địch có thể đẩy mạnh việc diễn giải sai lệch các học thuyết về quyền tự quyết, cố ý đánh đồng khái niệm “dân tộc - quốc gia” với “dân tộc thiểu số”, từ đó đòi “quyền tự trị”, “quyền ly khai”. Đây là xu hướng nguy hiểm trong bối cảnh nhiều nước châu Âu và châu Mỹ đang có xu hướng “quốc tế hóa nhân quyền”, tạo tiền lệ để các tổ chức chống phá can thiệp sâu hơn vào công việc nội bộ các quốc gia.



Hai là, tăng cường khai thác các vấn đề chênh lệch phát triển giữa các vùng dân tộc thiểu số. Các thế lực thù địch sẽ tiếp tục khuếch đại các khó khăn về kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt liên quan đến nghèo đói, hạ tầng, giáo dục, y tế... để tuyên truyền luận điệu “bị bỏ rơi, bị đối xử bất bình đẳng”. Các chiến dịch truyền thông sai trái trên mạng xã hội có thể được “nâng cấp” nhằm vào thanh niên dân tộc thiểu số - nhóm dễ bị ảnh hưởng bởi thông tin phi tuyến tính.

Ba là, tăng cường những luận điệu giả danh phản biện xã hội. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, chuyển dịch sinh kế diễn ra mạnh mẽ, các thế lực thù địch dễ lợi dụng các khó khăn, thách thức vùng dân tộc thiểu số để đẩy mạnh thông tin thất thiệt về “bất công”, “thiếu cứu trợ”, “bỏ mặc đồng bào dân tộc”. Bên cạnh đó, dòng di cư lao động nội địa và xuyên biên giới sẽ tiếp tục được khai thác để xây dựng các luận điểm về “khủng hoảng nhân đạo”, “phân biệt đối xử” nhằm gây sức ép đối với Nhà nước.

Bốn là, tăng cường sử dụng không gian mạng và trí tuệ nhân tạo để bóp méo, xuyên tạc thông tin. Không gian mạng sẽ tiếp tục là “địa bàn trọng yếu” trong việc tung tin giả, dựng hiện trường ảo, gán ghép hình ảnh, tạo ra các “vụ việc bịa đặt” liên quan đến xung đột tộc người, khiếu kiện đất đai, xâm phạm quyền lợi văn hóa của các dân tộc thiểu số. Công nghệ deepfake và AI tạo sinh có thể bị khai thác để tạo ra “chứng cứ giả”, làm nhiễu loạn dư luận.

Năm là, quốc tế hóa vấn đề dân tộc, thúc đẩy sự can thiệp từ bên ngoài. Một số tổ chức, cá nhân lưu vong ở nước ngoài có thể tiếp tục vận động quốc tế đặt vấn đề về “người bản địa”, “bảo



tồn đa dạng tộc người”, “tự trị văn hóa”, qua đó tìm cách đưa vấn đề dân tộc Việt Nam vào các diễn đàn nhân quyền quốc tế - nơi có nguy cơ bị chính trị hóa. Đây là hướng hoạt động mà các tổ chức chống phá đã và có thể gia tăng trong thời gian tới.

3.2. Những yêu cầu đặt ra đối với công tác nghiên cứu và nhận diện luận điệu sai trái, thù địch

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu sâu hơn cơ sở lý luận và thực tiễn về vấn đề dân tộc trong điều kiện mới. Cần làm rõ các khái niệm như “quyền dân tộc thiểu số”, “quyền bản địa”, “quyền tự quyết”, “nhân quyền - toàn cầu hóa”, từ đó giải thích đúng bản chất khoa học, ngăn chặn việc bị lợi dụng. Đồng thời phải khẳng định tính tối thượng của chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ - nền tảng không thể bị thay thế bởi bất kỳ diễn giải sai lệch nào.

Thứ hai, mở rộng nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề dân tộc trong bối cảnh mới, đặc biệt là: xu hướng quốc tế hóa vấn đề dân tộc; các nguy cơ lợi dụng “quyền tự quyết” theo cách hiểu sai lệch; tác động của di cư trong thời kỳ toàn cầu hóa; quan hệ giữa di cư - bản sắc tộc người - căn cước số; những luận điệu xuyên tạc mới trên không gian mạng; cơ chế tạo lập tin giả, bóp méo thông tin liên quan đến vùng dân tộc thiểu số.

Thứ ba, tăng cường nghiên cứu so sánh các mô hình quản trị đa tộc người trên thế giới. Việc so sánh kinh nghiệm quốc tế về phát triển vùng dân tộc thiểu số, tự trị văn hóa, bảo tồn ngôn ngữ, cơ chế tham gia chính trị... sẽ giúp củng cố lập luận khoa học trong đấu tranh phản bác, đồng thời khẳng định tính ưu việt của chủ trương, đường lối của Đảng về đoàn kết các dân tộc.



Thứ tư, làm rõ mối quan hệ giữa quyền của người dân tộc thiểu số và chủ quyền quốc gia, khẳng định nguyên tắc: quyền của người dân tộc thiểu số phải được thực hiện trong khuôn khổ Hiến pháp và luật pháp Việt Nam; chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ là tối thượng và bất khả xâm phạm.

Thứ năm, xây dựng hệ thống luận cứ khoa học để phản bác các quan điểm sai trái, trong đó: phân tích bản chất cư trú - kinh tế - lịch sử của quá trình hình thành tộc người và quan hệ dân tộc; đánh giá thực chứng thành tựu chính sách dân tộc của Việt Nam trong so sánh với thế giới.

Thứ sáu, đẩy mạnh nghiên cứu các mô hình tự quản và phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số, bảo đảm vừa phát huy nội lực cộng đồng, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống trong bối cảnh hội nhập.

3.3. Dự báo yêu cầu mới đối với trách nhiệm công dân và hệ thống chính trị

- *Nâng cao trách nhiệm công dân trong tiếp cận thông tin và phản biện thông tin sai trái.* Người dân, đặc biệt là thanh niên vùng dân tộc thiểu số, cần được trang bị năng lực nhận diện tin giả, hiểu đúng chủ quyền quốc gia, quyền - nghĩa vụ công dân, từ đó chủ động “tự miễn dịch” trước các luận điệu sai trái.

- *Tăng cường vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội.* Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, già làng, trưởng bản, người có uy tín tiếp tục giữ vai trò then chốt trong vận động quần chúng, truyền tải thông tin chính thống, và phản bác trực tiếp các luận điệu xuyên tạc tại cơ sở.



- *Đẩy mạnh tuyên truyền trên không gian mạng và các nền tảng số.* Thời gian tới, yêu cầu tuyên truyền của các tổ chức, cơ quan, đoàn thể phải chuyển mạnh sang môi trường số, sử dụng ngôn ngữ dễ tiếp nhận, hình thức sinh động, tiếp cận đúng đối tượng, đặc biệt là thanh niên dân tộc thiểu số.

4. Một số giải pháp

Trên cơ sở nhận diện và phân tích các quan điểm sai trái, thù địch trong lĩnh vực dân tộc, cũng như dự báo những diễn biến trong thời gian tới, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp sau nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và tăng cường niềm tin của đồng bào các dân tộc vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

4.1. Nhóm giải pháp về chính sách

- *Hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc theo hướng linh hoạt, thích ứng với bối cảnh mới,* đặc biệt là: chính sách về di cư, tái định cư; đảm bảo quyền mưu sinh chính đáng của người dân, đồng thời bảo vệ an ninh biên giới, an ninh dân tộc; chính sách bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống trong điều kiện biến đổi khí hậu, phát triển đô thị và kinh tế thị trường.

- *Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách bằng cách:* rà soát, điều chỉnh các chương trình phát triển vùng dân tộc thiểu số để bảo đảm tính khả thi, tránh chồng chéo; tăng cường giám sát, đánh giá độc lập, minh bạch về tác động của các chính sách đang triển khai.



- *Phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, đặc biệt tại cấp cơ sở: quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng cán bộ người dân tộc thiểu số có năng lực, uy tín; xây dựng cơ chế phát hiện, bồi dưỡng nhân tố mới từ cộng đồng.*

4.2. Nhóm giải pháp về hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ

- *Hệ thống chính trị phải thực hiện tốt vai trò phục vụ nhân dân, nâng cao hiệu lực, hiệu quả và tính liêm chính: xây dựng đội ngũ cán bộ có phẩm chất đạo đức, năng lực, tinh thần trách nhiệm, “gần dân - trọng dân - vì dân”; mọi hành vi thiếu trách nhiệm, vi phạm đạo đức công vụ phải được xử lý nghiêm minh; cán bộ phải thừa nhận sai phạm, cải thiện phong cách phục vụ, củng cố niềm tin của đồng bào.*

- *Đổi mới phong cách ứng xử và phương thức làm việc của cán bộ cơ sở, theo hướng: tôn trọng sự khác biệt văn hóa, ngôn ngữ, tập quán của đồng bào; lắng nghe ý kiến Nhân dân, giải quyết kịp thời bức xúc, hạn chế tình trạng “khoảng cách” giữa chính quyền và cộng đồng.*

4.3. Nhóm giải pháp về công tác tuyên truyền, truyền thông và đấu tranh trên không gian mạng

- *Đổi mới phương thức tuyên truyền trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số: tăng cường sử dụng ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong thông tin cơ sở; kết hợp truyền thông trực tiếp với truyền thông số; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng họ.*

- *Tăng cường năng lực đấu tranh phản bác trên không gian mạng, bao gồm: phát hiện sớm, xử lý kịp thời các thông tin giả, thông*



tin độc hại liên quan đến vấn đề dân tộc; chủ động cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, nhanh chóng từ cơ quan nhà nước.

- *Kết hợp hiệu quả đấu tranh tuyên truyền trong nước và đấu tranh ngoại giao dựa trên pháp luật quốc tế*, ví dụ: việc một tập đoàn kinh tế khởi kiện hàng chục cá nhân, tổ chức tung tin sai sự thật ở nước ngoài trong thời gian vừa qua là minh chứng cho cách tiếp cận pháp lý - chuẩn mực - văn minh, vừa bảo vệ hình ảnh doanh nghiệp, vừa góp phần bảo vệ uy tín quốc gia.

4.4. Nhóm giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hoạt động lợi dụng dân tộc để chống phá

- *Theo dõi chặt chẽ các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài lợi dụng vấn đề “phục quốc”, “tự trị”, “nhân quyền”*: làm rõ bản chất kinh tế - vụ lợi của nhiều tổ chức “phục quốc”, vốn hình thành từ các nhóm nhỏ vì mục đích mưu sinh, thiếu nền tảng chính trị thực chất nhưng cố tình thổi phồng luận điệu chống phá; tăng cường phối hợp quốc tế trong ngăn chặn dòng tiền tài trợ cho các hoạt động kích động ly khai.

- *Nâng cao năng lực quản trị rủi ro xã hội ở địa bàn dân tộc thiểu số, nhất là các khu vực có nguy cơ chịu tác động mạnh bởi biến đổi khí hậu, sạt lở, thiên tai*; có di cư tự do và di cư lao động xuyên biên giới.

Kết luận

Vấn đề dân tộc từ lâu đã là một trong những lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp và mang ý nghĩa chiến lược bậc nhất trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, chuyển đổi số tăng tốc và cạnh tranh chiến lược



giữa các nước ngày càng gay gắt, các thế lực thù địch tiếp tục coi lĩnh vực dân tộc là “điểm xuyên phá mềm” nhằm gây rối loạn nhận thức, kích hoạt mâu thuẫn tiềm ẩn và phá vỡ nền tảng ổn định chính trị - xã hội của Việt Nam. Những luận điệu về “quyền tự quyết dân tộc” theo hướng ly khai - tự trị, về “bất bình đẳng giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số”, về “đồng hóa văn hóa”, hay việc lợi dụng biến đổi khí hậu, di cư, thiên tai và không gian mạng... chỉ là những biến tướng khác nhau của cùng một mục tiêu: làm suy yếu khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo khoảng cách giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, từ đó từng bước phủ nhận con đường phát triển của Việt Nam.

Các phân tích và phản bác trong bài viết cho thấy rõ bản chất phi lý, phi khoa học và phi lịch sử của những quan điểm thù địch này. Trái ngược hoàn toàn với các xuyên tạc đó, đường lối dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là nhất quán, nhân văn và dựa trên nền tảng lý luận vững chắc của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Chính sách dân tộc của Việt Nam không chỉ giải quyết hài hòa quan hệ giữa các tộc người, mà còn thúc đẩy phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào, củng cố ổn định xã hội và tăng cường sức mạnh quốc gia - dân tộc. Thực tiễn hơn ba thập kỷ đổi mới khẳng định một chân lý không thay đổi: đại đoàn kết toàn dân tộc luôn là nguồn lực nội sinh mạnh mẽ nhất, là sức mạnh mềm quan trọng nhất giúp Việt Nam vượt qua mọi bước ngoặt lịch sử.

Tuy nhiên, bối cảnh mới cũng đặt ra những yêu cầu mới. Không gian mạng đang trở thành “chiến trường” quyết định, nơi các thế lực chống phá gia tăng tốc độ tấn công, nâng cấp kỹ



thuật thông tin - tâm lý, quốc tế hóa luận điệu sai trái và lợi dụng các sự kiện thời sự, thiên tai hoặc vấn đề dân sinh để thao túng nhận thức xã hội. Điều này đòi hỏi chúng ta phải đổi mới mạnh mẽ tư duy, công cụ và phương thức nhận diện, dự báo và phản bác quan điểm sai trái về dân tộc. Cùng với đó, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực quản trị nhà nước ở cơ sở, hiện đại hóa công tác tuyên truyền - truyền thông, củng cố sự minh bạch thông tin và đặc biệt là nâng cao năng lực nắm bắt, phân tích và xử lý vấn đề của đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc.

Nhận diện và phản bác quan điểm sai trái trong lĩnh vực dân tộc không chỉ là trách nhiệm của cơ quan chức năng, mà là nhiệm vụ của mỗi cán bộ, mỗi trí thức và mỗi công dân trong thời đại số, khi ai cũng có thể trở thành một “tác nhân truyền thông”. Khi mỗi người biết tiếp nhận thông tin một cách tỉnh táo, có khả năng phản biện và lan tỏa giá trị đúng đắn, khối đại đoàn kết dân tộc sẽ có “sức đề kháng nhận thức” mạnh mẽ, tạo nên lá chắn mềm nhưng hiệu quả trước mọi âm mưu chống phá.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định rằng đấu tranh phản bác quan điểm sai trái trong lĩnh vực dân tộc cần được đặt đúng vị trí: đó không chỉ là nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, mà còn là điều kiện của phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Đồng thời, đây là động lực thúc đẩy nghiên cứu khoa học, hoàn thiện chính sách, tăng cường đồng thuận xã hội và củng cố sức mạnh nội sinh của quốc gia - dân tộc. Chỉ khi nhận diện đúng, phản bác trúng và xây dựng được hệ miễn dịch xã hội vững chắc, chúng ta mới có thể hiện thực hóa mục tiêu chiến lược: thống nhất trong đa dạng, phát triển trong hòa hợp và vững bước trong hội nhập toàn cầu.

NHẬN DIỆN, PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH VỀ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO VÀ CÔNG TÁC TÔN GIÁO

TS. Hoàng Văn Chung*

Dẫn nhập

Ngày 8/10/2025, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã khởi tố và bắt tạm giam Y Nuen Ayũn, 58 tuổi, trú tại buôn Puăn B, xã Ea Phê, để điều tra về tội *phá hoại chính sách đoàn kết*. Kết quả điều tra bước đầu cho thấy từ năm 2019, Y Nuen Ayũn tham gia tổ chức “Hội thánh Tin Lành Đấng Christ Tây Nguyên”. Trong quá trình tham gia, đối tượng nhiều lần cung cấp thông tin bịa đặt liên quan đến sinh hoạt tôn giáo ở Tây Nguyên, vu khống chính quyền gây khó khăn và đàn áp tín đồ. Y Nuen Ayũn còn tham gia các cuộc họp trực tuyến dưới danh nghĩa “sinh hoạt tôn giáo”, “cầu nguyện”, nhưng thực chất nhằm tổ chức hoạt động chống chính quyền nhân dân¹.

* Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Trương Nguyễn (2025), “Bắt kẻ chuyên lời kéo người dân phá hoại chính sách đại đoàn kết”, báo Dân trí, truy cập tại: <https://dantri.com.vn/phap-luat/bat-ke-chuyen-loi-keo-nguoi-dan-pha-hoai-chinh-sach-dai-doan-ket-20251008100838584.htm>



Trước đó, vào ngày 13/3/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên mở phiên sơ thẩm xét xử 8 bị cáo về tội phá rối an ninh liên quan đến vụ tụ tập đông người tại bản Huổi Khon, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé vào cuối tháng 4 - 5/2011, nhằm gây sức ép với chính quyền và đưa ra yêu sách thành lập cái gọi là “Vương quốc Mông”. Các bị cáo gồm Giàng A Sì, Vàng Seo Phừ, Mùa A Thắng, Thào A Khay, Chang A Dơ, Thào A Lôu, Cư A Báo và Vàng A Giàng, đều từ 26 đến 36 tuổi. Không giữ vai trò chủ mưu nhưng nhóm bị cáo được xác định là đồng phạm tích cực và bị khởi tố theo quy định của pháp luật. Kết quả điều tra cho thấy vụ việc nằm trong một tổ chức do Vàng A Áo cấu kết với Thào A Lù cầm đầu, tuyên truyền về việc “đoàn kết xây dựng Vương quốc Mông” trong tháng 5/2011. Nghe theo lời tuyên truyền đó, một số người dân đã bán tài sản, tụ tập cầu nguyện, đóng góp tiền cho tổ chức và gây sức ép đòi cấp đất riêng¹.

Cả hai sự việc nói trên dù xảy ra ở các địa điểm khác nhau, hành vi có khác nhau, nhưng chung một điểm: lợi dụng tôn giáo để tuyên truyền các luận điệu sai trái nhằm chống phá chính quyền. Đây là vấn đề đã xảy ra không ít lần và vẫn lặp lại dưới hình thức này hay hình thức khác, gây ra mất an ninh, trật tự địa phương, làm ảnh hưởng đến phát triển xã hội hài hòa, hướng tới các mục tiêu bền vững.

1. Thông tấn xã Việt Nam (2012), “Xét xử sơ thẩm vụ ‘phá rối an ninh’ tại Mường Nhé”, truy cập tại: <https://nvs.vnanet.vn/xet-xu-so-tham-vu-pha-roi-an-ninh-tai-muong-nhe-1-112969.vna>, truy cập ngày 15 tháng 9 năm 2025



Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, và có một lịch sử khó khăn về dựng nước, giữ nước, phát triển đất nước. Tôn giáo ở Việt Nam đa dạng về nguồn gốc (nội sinh và ngoại sinh), đông đảo về tín đồ (gần 1/3 dân số theo các tôn giáo khác nhau), quan trọng về ý nghĩa đối với đời sống tinh thần, vật chất của cá nhân và cộng đồng¹. Tuy nhiên, chính vì tôn giáo có sức lan tỏa và ảnh hưởng xã hội sâu rộng nên nó cũng trở thành “mặt trận mềm” mà các đối tượng, thế lực thù địch trong và ngoài nước tìm cách khai thác. Dưới danh nghĩa lên tiếng vì bảo vệ quyền “tự do tôn giáo”, “quyền người bản địa”, “bảo vệ văn hóa dân tộc thiểu số”, một số cá nhân, tổ chức quốc tế và lực lượng phản động lưu vong đã chính trị hóa niềm tin tôn giáo, thổi phồng các vụ việc địa phương thành “vấn đề nhân quyền”, “đàn áp tôn giáo”, nhằm quốc tế hóa các vấn đề nội bộ Việt Nam.

Đây là một trong những biểu hiện mới của an ninh phi truyền thống, khi diễn ngôn nhân quyền được sử dụng như công cụ quyền lực nhưng mục đích sau cùng không phải bảo vệ quyền của người có niềm tin tôn giáo hay người thuộc dân tộc thiểu số mà là tạo cơ gây mất ổn định, làm suy yếu tính chính danh chính trị và chủ quyền của Nhà nước. Thực tế, việc lợi dụng tôn giáo bởi các thế lực thù địch bên ngoài lãnh thổ Việt Nam không chỉ là gây ra khó khăn cho hoạt động ngoại giao, tạo ra những sức ép quốc tế đối với công việc nội bộ quốc gia. Nguy hiểm hơn là những hành vi này đã là nguyên do trực tiếp dẫn đến

1. Ban Tôn giáo Chính phủ (2022), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.11-13.



các vụ bạo loạn có sự tham gia đông người (các năm 2001, 2004) và vụ tấn công chính quyền cấp xã (năm 2023) ở Tây Nguyên; các sự kiện tụ tập đông người gây áp lực với chính quyền ở Tây Bắc (2012, 2018, và 2020); những nỗ lực lôi kéo người dân tộc thiểu số theo các hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo mới, "tà đạo" v.v... Dù các hình thức lợi dụng khác nhau, điểm chung là tạo ra và lan truyền những luận điệu sai trái, từ đó kích động người có niềm tin tôn giáo đòi quyền tự do bất chấp quy định pháp luật. Nguy hiểm hơn, các đối tượng thù địch không cần phải có mặt trong nước mới thực hiện được các hoạt động này. Hệ quả gây ra là trên các vùng trọng điểm của đất nước đều đã xuất hiện các ý tưởng ly khai, đòi xây dựng nhà nước tự trị như "nhà nước Mông" ở Tây Bắc; "nhà nước Tin Lành Degar" ở Tây Nguyên; "vương quốc Chămpa" ở vùng Nam Trung bộ; "Nhà nước Khmer Krom" ở Tây Nam bộ. Những ý tưởng này lúc âm ỉ, lúc bùng phát thành những hành động chống đối, thách thức chủ quyền lãnh thổ, ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lực ngoại giao, làm suy yếu khối đại đoàn kết dân tộc cũng như an ninh quốc gia, an ninh xã hội, an ninh tôn giáo, và an ninh con người.

Bài tham luận này dựa trên phân tích các dữ liệu thứ cấp và sơ cấp thu thập được trong các năm qua để góp phần nhận diện và tiếp đó là phản bác các quan điểm sai trái, thù địch lợi dụng vỏ bọc tôn giáo. Đặc biệt, bài tham luận cũng đưa ra một số gợi ý cho Tôn giáo học như là một lĩnh vực đặc thù nhưng có nhiều khả năng đóng góp cho nhận diện, đấu tranh, phản bác việc lợi dụng tôn giáo để chống phá chính quyền qua các lĩnh vực như nghiên cứu khoa học, ngoại giao, và truyền thông đại chúng.



1. Tại sao tôn giáo thường bị lợi dụng vào các hoạt động chống phá Việt Nam về chính trị?

Trước tiên, cần có sự luận giải về hiện tượng lặp đi lặp lại suốt thời gian hàng thập niên qua ở Việt Nam, đó là lợi dụng vỏ bọc tôn giáo để tuyên truyền các luận điệu sai trái nhằm chống phá chính quyền, làm suy yếu khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Ở bối cảnh rộng hơn, trong tiến trình văn minh nhân loại và sự phát triển của các quốc gia - dân tộc, một trong những vấn đề trung tâm cần được giải quyết là quyền tự do niềm tin và quyền thể hiện niềm tin của con người đối với các đấng siêu nhiên, hay nói rộng hơn, là quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng. Đây vừa là một giá trị phổ quát của nhân quyền hiện đại, vừa là thách thức chính trị - xã hội đối với mọi chế độ, bởi nó liên quan trực tiếp đến bản sắc, niềm tin và sự gắn kết của các cộng đồng dân cư trong một quốc gia.

Từ nửa sau thế kỷ XX đến nay, thế giới chứng kiến sự vận động trái chiều của nhiều xu thế lớn. Toàn cầu hóa phá vỡ hàng loạt ranh giới truyền thống về chính trị, kinh tế và văn hóa, làm gia tăng tính liên thông và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Cùng lúc đó, chủ nghĩa dân tộc nổi lên với những biểu hiện mới - ít mang tính ý thức hệ, nhưng lại nhấn mạnh mạnh mẽ hơn đến lợi ích thực dụng, an ninh, chủ quyền và bản sắc. Trong bối cảnh đó, hai khuynh hướng đối lập cùng tồn tại: một mặt, các liên minh quốc tế và khu vực được hình thành nhằm bảo vệ lợi ích chung, thúc đẩy hợp tác và cùng hướng tới thịnh vượng; mặt khác, chủ nghĩa cực đoan tôn giáo, chủ nghĩa khủng bố nhân danh đức tin, cùng với các phong trào ly khai, đòi tự trị hoặc "giải lãnh thổ" (deterritorialization) lại làm gia



tăng tình trạng bất ổn, đe dọa trực tiếp đến chủ quyền quốc gia, sự ổn định chính trị và tính cố kết xã hội của nhiều quốc gia - đặc biệt là những quốc gia đa tộc người, đa tôn giáo.

Giữa tình hình đó, ngày 13 tháng 9 năm 2007, Liên Hợp quốc thông qua Tuyên ngôn về Quyền của Người bản địa (UNDRIP)¹. Văn kiện này khẳng định các quyền cơ bản của các dân tộc bản địa, bao gồm quyền tự quyết, quyền về đất đai và tài nguyên, quyền văn hóa - ngôn ngữ, quyền phát triển, quyền được tham vấn và tự quản. Đây được xem là chuẩn mực quốc tế tối thiểu về bảo vệ quyền con người của các cộng đồng, đặc biệt các cộng đồng bị chia cắt bởi biên giới quốc tế thời hiện đại, nhưng mang tính khuyến nghị chứ không ràng buộc về pháp lý. Tuyên ngôn cho rằng có thực tế là biên giới quốc gia hiện đại thường được vẽ ra trên cơ sở chủ quyền nhà nước, nhưng nhiều cộng đồng bản địa vốn có lãnh thổ và không gian sinh tồn từ nhiều thế kỷ trước đây vốn đã vượt lên các ranh giới ấy. Việc thiết lập biên giới quốc gia tùy tiện đã chia cắt nhiều cộng đồng bản địa, làm phát sinh nhu cầu cấp thiết phải thừa nhận và bảo vệ quyền liên kết xuyên biên giới của họ², chẳng hạn như thăm thân, hôn nhân, thực hành nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng, tiếp cận vùng đất truyền thống... Thực tế, trên thế giới, những trường hợp như thế không ít, như trường hợp người Sápmi ở Bắc Âu,

1. Xem: United Nations (2007), *United Nations Declaration on the rights of indigenous peoples*, toàn văn truy cập tại: https://www.un.org/development/desa/Indigenouspeoples/wp-content/uploads/sites/19/2018/11/UNDRIP_E_web.pdf

2. Xem điều 36, Văn kiện UNDRIP, tài liệu đã dẫn.



người Zo ở vùng giao thoa giữa các quốc gia có chung biên giới gồm Ấn Độ, Myanmar và Bangladesh...

Tuy nhiên, tuyên ngôn có động cơ bảo vệ những cộng đồng thiểu số bị chia cắt bởi biên giới hiện đại này cũng tạo nên khả năng diễn giải mở, đặc biệt là sự mở rộng nội hàm và tranh luận xung quanh khái niệm “cross-border indigenous peoples” (các dân tộc bán địa xuyên biên giới). Từ đó một số tổ chức quốc tế và phong trào có động cơ chính trị đã khai thác để gây sức ép đối với các quốc gia lân cận có các cộng đồng dân tộc nằm vắt qua biên giới vốn được cho là “chưa được bảo đảm đầy đủ quyền”. Trong một số trường hợp, những diễn giải mang tính chính trị hóa này đã tác động đến trật tự an ninh quốc gia, trở thành công cụ phục vụ các chiến lược “diễn biến hòa bình” hoặc “can thiệp nhân danh nhân quyền”.

Cùng với đó, các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng nổi bật - bao gồm buôn người, lừa đảo xuyên biên giới sử dụng công nghệ cao, di cư bất hợp pháp, xung đột sắc tộc quy mô nhỏ, khủng bố xuyên biên giới nhân danh đức tin tôn giáo, dịch bệnh và suy thoái môi trường sống. Những hiện tượng này không chỉ làm thay đổi cấu trúc an ninh quốc tế, mà còn đặt ra những yêu cầu mới đối với chính sách quốc gia về tôn giáo, dân tộc, di cư và quyền con người, trong đó vấn đề niềm tin tôn giáo và bản sắc dân tộc trở thành một yếu tố then chốt của an ninh chính trị - xã hội đương đại.

Đáng chú ý, quyền tự do tôn giáo đã và đang bị lợi dụng như công cụ chủ yếu cho những nghị trình cá nhân hay nhóm mang động cơ và tính chất chính trị, ý đồ vụ lợi về vật chất chứ không phải là những lý tưởng cao đẹp. Các đối tượng lợi dụng



như thế nhân danh lên tiếng đấu tranh cho quyền của «các dân tộc bản địa» nhưng lại gây ra mất ổn định, an ninh cho đời sống chung của các dân tộc trong một quốc gia hoặc vùng. Đặc biệt là mất an ninh dân tộc-tôn giáo trực tiếp ảnh hưởng đến an toàn xã hội và an ninh quốc gia. Hai mô thức phổ biến của lợi dụng tôn giáo là *chính trị hóa tôn giáo* (thổi phồng các sự vụ tôn giáo địa phương thành vấn đề chính trị quốc gia) và *quốc tế hóa tôn giáo* (mang các vấn đề tôn giáo ở trong nước ra thảo luận tại các diễn đàn quốc tế). Không ít trường hợp các đối tượng này dựng lên các ý tưởng, các dự án nhằm đấu tranh cho quyền tự do tôn giáo, qua đó thu hút các nguồn tài trợ, nhưng bóc ra đến cùng thì về bản chất thì lại chỉ là những phương cách mưu sinh nhất thời, đầy tính cơ hội.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, dân chủ và nhân quyền trở thành “thước đo” giả định của các thể lực chính trị phương Tây, vấn đề tự do tôn giáo thường được sử dụng như công cụ gây sức ép, can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia có chế độ chính trị khác biệt. Các tuyên bố về quyền con người trong Tuyên ngôn Nhân quyền (1948) và các Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, kinh tế... thường được cố ý diễn giải như tiêu chuẩn, là luật quốc tế về đảm bảo quyền con người, đặc biệt là quyền tự do lương tâm, tự do tôn giáo. Tôn giáo vốn là hiện tượng xã hội - văn hóa đặc thù, có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tinh thần, niềm tin và hành vi của con người, do đó thường được sử dụng như công cụ để các cá nhân, tổ chức thu hút sự chú ý cho những nghị trình của mình.

Trong lịch sử Việt Nam thời cận-hiện đại, đã tồn tại những hình thức lợi dụng tôn giáo bởi các thế lực chính trị, nhằm tập



hợp quần chúng, thực hiện tư tưởng đối kháng lẫn nhau. Ngay khi tuyên bố khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, chính phủ Hồ Chí Minh đã phải ban hành những quyết sách nhằm chống lại việc lợi dụng niềm tin tôn giáo để gây dựng lực lượng, chống phá nhà nước non trẻ, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Suốt giai đoạn kháng chiến tiến tới thống nhất đất nước, chúng ta cũng phải đối mặt với những hoạt động tập hợp lực lượng, chống phá dưới chiêu bài tôn giáo của những lực lượng thù địch.

Ngày nay, ở Việt Nam có gần 1/3 dân số (trên 28 triệu người theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ) theo các tôn giáo khác nhau, trong đó có cả các tôn giáo ngoại sinh cũng là tôn giáo thế giới và các tôn giáo nội sinh. Mỗi tôn giáo có lịch sử du nhập hoặc hình thành khác nhau, có cách tổ chức cộng đồng tín đồ khác nhau, và tác động, ảnh hưởng sâu sắc đến tín đồ theo những cách khác nhau. Chính đặc điểm này khiến tôn giáo trở thành lĩnh vực nhạy cảm, dễ bị lợi dụng vào các mục tiêu chính trị. Hơn nữa, các hoạt động lôi kéo, kích động lợi dụng chiêu bài tự do tôn giáo chủ yếu diễn ra ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số cư trú gần biên giới. Từ phía người dân trong nước, nhận thức còn hạn chế của một bộ phận, đặc biệt là người dân tộc thiểu số cư trú ở các vùng biên giới nhiều khó khăn, là một yếu tố khiến niềm tin và lòng nhiệt thành tôn giáo của họ dễ bị lợi dụng. Trình độ dân trí thấp, trình độ học vấn chỉ ở mức cơ bản, thiếu hiểu biết về chính sách, pháp luật, yếu về ý thức quốc gia-dân tộc... là những điểm mà họ dễ bị khai thác, lợi dụng lôi kéo vào các hoạt động mang danh nghĩa tôn giáo nhưng thực ra là trái pháp luật. Mặt khác, do thu nhập



thấp, điều kiện sống khó khăn, nên khi được tiếp cận và giúp đỡ về vật chất, được nghe hứa hẹn về cuộc sống sung sướng sau này, chẳng hạn như “không làm vẫn có ăn”, khiến một bộ phận người dân bị lay động, nghe theo mà không nhận ra bản chất, không ý thức được hậu quả.

Từ Đổi mới, khi Việt Nam chủ động gia tăng hội nhập quốc gia, quốc tế, thì các phần tử, thế lực thù địch thường xem tôn giáo và dân tộc là “mảnh đất màu mỡ” để gieo rắc tư tưởng phản kháng, ly khai, tự trị gây phá hoại từ bên trong và áp lực ngoại giao từ bên ngoài. Những luận điệu xuyên tạc như “Việt Nam đàn áp tôn giáo”, “ngăn cấm tự do tín ngưỡng”, “phân biệt đối xử người bản địa” thường dễ gây chú ý, lại được khuếch đại bởi truyền thông hải ngoại và mạng xã hội, nhằm gây mất lòng tin của tín đồ vào Đảng và Nhà nước, từ đó tạo môi trường cho “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng, tôn giáo và dân tộc.

Tóm lại, hiện tượng lợi dụng tôn giáo để chống phá có nguyên nhân sâu xa và là một trong những hệ quả của sự đan bện nhiều yếu tố: tác động của các xu thế dân tộc-tôn giáo có tính toàn cầu; sự tồn tại các thế lực thù địch ngoài nước (thực hiện các âm mưu lợi dụng tôn giáo chỉ để chống phá); tranh chấp đất đai và bất bình đẳng (trong cơ hội phát triển, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi nơi còn khó khăn về kinh tế); cơ chế quản lý các hoạt động tôn giáo và thực thi chính sách, pháp luật về tôn giáo (còn có điểm chưa phù hợp, năng lực cán bộ địa phương còn có hạn chế nhất định); nghèo đói, học vấn chưa cao, nhận thức mọi mặt còn hạn chế của người dân (dẫn đến họ dễ bị lôi kéo, kích động); truyền thông giai đoạn số hóa



và các mạng xã hội trực tuyến (khiến cho việc lan truyền các thông điệp chống phá dễ dàng, nhanh chóng và phủ rộng hơn).

2. Nhận diện, các luận điệu lợi dụng tôn giáo thường được sử dụng

Các luận điệu lợi dụng tôn giáo dù khá khác nhau, có thể khái quát thành các nhóm chủ yếu như sau:

(i) Cổ súy ý tưởng của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi dựa trên niềm tin tôn giáo

Điểm chung trong các chiến thuật tư duy lợi dụng tôn giáo ở các vùng Việt Nam chính là kích động ý tưởng của bóng ma của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi (ethnic chauvinism), thêm vào màu sắc cực đoan. Đây là xu hướng đề cao đến mức cực đoan lợi ích của một dân tộc hoặc một cộng đồng tộc người, đi kèm thái độ kỳ thị, phủ nhận hoặc đối đầu với các dân tộc, quốc gia khác. Trên thế giới, nó thường có biểu hiện chung là tuyệt đối hóa bản sắc, văn hóa, tập quán; có tư tưởng tách biệt và khép kín; cường điệu sự khác nhau giữa các tộc người; đòi ly khai, tự trị. Theo ý tưởng cực đoan này, chỉ một dân tộc sẽ phải tách biệt khỏi mái nhà chung, có đất đai riêng, chế độ chính trị để đi con đường riêng, xây dựng dựa trên một tôn giáo mới, và tìm kiếm sự ủng hộ của quốc tế. Đây thực chất là sự lệch lạc trong nhận thức về dân tộc, trái ngược với chủ nghĩa dân tộc chân chính vốn đề cao lòng yêu nước, sự đồng thuận quốc gia-dân tộc, cùng hướng tới đoàn kết, phát triển.

Lối tư duy hẹp hòi, phi hiện thực này, như là sự hồi sinh bóng ma của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi đã bị phê phán chỉ có thể hấp dẫn và có lý với những ai có nhận thức hạn chế và hiểu nhầm rằng quốc tế sẽ ủng hộ điều này.



(ii) Luận điệu “Việt Nam đàn áp, cấm đoán tôn giáo”

Theo luận điệu này, các thế lực thù địch ra sức xuyên tạc chính sách, luật pháp về tôn giáo của Việt Nam. Một mặt, chúng rêu rao rằng Chính phủ đã tuyên bố trước thế giới là Việt Nam đảm bảo quyền tự do tôn giáo nên ai cũng được tự do hoạt động tôn giáo mà không cần phải xin phép. Mặt khác, chúng tìm cách gán ghép các vụ việc vi phạm pháp luật trong hoạt động tôn giáo bị chính quyền xử lý thành sự kiện “đàn áp tôn giáo”. Chúng kêu gọi người dân cùng tạo áp lực để “thả những người dân tộc thiểu số và tín đồ đạo Tin Lành bị bắt”¹; vu cáo chính quyền làm mất tự do của sư sãi trong Phật giáo Nam tông Khmer...². Tất cả những luận điệu này đều hướng vào quy chụp công tác quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo và xử lý sai phạm trong lĩnh vực tôn giáo là “vi phạm tự do tôn giáo”.

1. Dẫn lại từ Hoàng Thị Lan (chủ biên, 2021), *Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, tr.216; Xem thêm: Nguyễn Thị Phương Hoa (chủ biên, 2018), *Một số vấn đề an ninh phi truyền thống ở khu vực biên giới Việt-Trung*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội; Nguyễn Linh Khiếu (chủ biên, 2020), *An ninh phi truyền thống vùng dân tộc thiểu số: lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội;

2. Xem thêm: Đào Đình Thường (2024), “Đấu tranh với âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo hình thành “Nhà nước Khmer Krôm” ở Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước và lao động*, truy cập tại: <https://tcnn.vn/news/detail/63626/Dau-tranh-voi-am-muu-loi-dung-van-de-dan-toc-ton-giao-hinh-thanh-%E2%80%9CNha-nuoc-Khmer-Krom%E2%80%9D-o-Tay-Nam-Bo.html>



(iii) Luận điệu “Đi theo đạo mới sẽ có nhà nước riêng”, “ai không tin theo sẽ bị Chúa trời trừng phạt”

Các thế lực thù địch lợi dụng khái niệm “quyền của các dân tộc bản địa” theo Tuyên ngôn Liên hợp quốc (UNDRIP) để tuyên truyền rằng, các dân tộc thiểu số ở Việt Nam bị tước đoạt đất đai từ cha ông, bị “đồng hóa văn hóa” theo người Kinh, bị mất tự do tôn giáo, từ đó kích động họ đòi quyền tự trị, ly khai. Chúng tuyên truyền rằng theo đạo là đi theo con đường mới, mỗi dân có tôn giáo riêng, đi theo sẽ có nhà nước riêng.

Nhóm tuyên truyền về “Tin Lành Vàng chú”, “Nhà nước Mông” ở Tây Bắc thường có luận điệu về việc dừng lao động sản xuất, cùng tụ tập đón Chúa Trời hiện ra và khai mở “nhà nước mới”, ở đó không làm vẫn có ăn... Nhóm Tin Lành De ga - sản phẩm của tổ chức FULRO lưu vong - ở Tây Nguyên tuyên truyền rằng “ai không theo đạo Tin Lành sẽ bị Chúa trời trừng phạt”; Nếu theo Tin Lành De ga thì không phải đi làm rẫy, không cần nuôi con bò, con heo nữa. Chúa có phép lạ, cho nhiều lúa, nhiều cà phê, nhiều tiền, theo Tin Lành De ga, Chúa sẽ cho hết bệnh, không cần đến trạm y tế xã...; “Ai đi biểu tình thì được “Nhà nước De ga” bảo hộ, được cấp đất, cấp tiền, cấp nhà tại Buôn Ma Thuột, nếu không đi sẽ bị trả thù”.

(iv) Luận điệu Phật giáo Nam tông Khmer bị hạn chế tự do tôn giáo

Một số phần tử lưu vong tuyên truyền về cộng đồng Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ rằng sư sãi bị hạn chế trong các hoạt động tôn giáo, không được nhập kinh sách từ Campuchia, bị hạn chế khi đi du học về tôn giáo, v.v... Chúng tuyên truyền luận điệu rằng người Khmer vì mất đất tổ tiên, không có nhà



nước riêng, nên bị kỳ thị; "chính quyền can thiệp vào nội bộ tôn giáo"; "Phật giáo Khmer độc lập", "cần phải tách Giáo hội Phật giáo Nam tông Khmer" ra khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam, v.v...

(iv) Luận điệu "Thế giới cần quan tâm đặc biệt trường hợp tự do tôn giáo ở Việt Nam"

Mọi vấn đề liên quan đến tôn giáo đều được chúng tìm cách đẩy lên thành vấn đề quốc gia, quốc tế. Từ đó, thông qua các tổ chức như Human Rights Watch, USCIRF, UNPO, Montagnard Foundation, Khmer Kampuchea-Krom Federation, các cơ quan phụ trách viết báo cáo thường niên về tự do tôn giáo quốc tế ở Hoa Kỳ... chúng cung cấp thông tin, tham gia tại các phiên điều trần, gặp mặt người có vị trí cao trong chính phủ để vận động hành lang, nhằm tạo sức ép ngoại giao, vu cáo Việt Nam "vi phạm nhân quyền" và đòi hỏi những hành động có tính trừng phạt.

Riêng về phía các cơ quan soạn thảo các báo cáo về tự do tôn giáo quốc tế của Hoa Kỳ, đặc biệt là về trường hợp Việt Nam, cần minh định cách làm của họ, tránh lối tư duy phản bác một chiều. Trong chuyến thăm và làm việc chính thức tháng 10 và tháng 11 năm 2024 tại Hoa Kỳ, chúng tôi đã trực tiếp đặt những câu hỏi về cách họ thu thập tài liệu, viết báo cáo và xếp loại các quốc gia về mức độ đảm bảo tự do tôn giáo (trong đó có Việt Nam). Đại diện các cơ quan này khẳng định rằng họ thu thập, tiếp cận thông tin, bằng chứng từ nhiều nguồn khác nhau, chính thức và phi chính thức; rằng họ đã ghi nhận những tiến triển trong các năm qua nhưng nếu chỉ một cá nhân, một trường hợp còn kêu than chưa được tự do tôn giáo thì có nghĩa là tự do tôn giáo nói chung vẫn chưa được đảm bảo, và vẫn cần có sự



can thiệp; rằng việc xếp loại có tính nhắc nhở, chưa dùng làm cơ sở để áp dụng sự trừng phạt hay gây khó dễ ngoại giao¹. Có thể thấy về mặt chính thức, việc một số cơ quan của Hoa Kỳ làm báo cáo tự do tôn giáo về Việt Nam là theo quy định của Luật tự do tôn giáo quốc tế (IRFA). Báo cáo như thế mang tính phản ánh tiến trình đảm bảo quyền tự do tôn giáo và đưa ra khuyến nghị. Nhưng việc một số cá nhân, tổ chức nắm bắt hoạt động thường niên này để tìm cách tác động mới chính là hành vi lợi dụng và cố ý thực hiện những động cơ, nghị trình riêng, mang tính tiêu cực và chỉ để chống phá Việt Nam.

3. Các hình thức, mô thức tuyên truyền, chống phá

Các thế lực thù địch hiện sử dụng nhiều mô thức kết hợp đa tầng để can thiệp, bao gồm: *Thứ nhất*, khai thác truyền thông số và mạng xã hội như youtube, facebook, viber, instagram... Tại đó, chúng chủ định tập hợp, khởi tạo, phát tán video, hình ảnh, phóng sự xuyên tạc bằng nhiều ngôn ngữ (Anh, Khmer, Ê-đê, Gia-rai, Mông...) nhằm kích động bất mãn và tạo làn sóng tâm lý “bị áp bức”. Các tài khoản mạng xã hội thường được tạo ra và nhân bản hàng loạt, lại sử dụng kỹ thuật để tăng tương tác, tạo ra các bình luận kích thích sự tranh cãi, gây chú ý, khi bị

1. Từ ngày 19/10 đến ngày 9/11/2024, tôi đã đi tham dự Chương trình Khách mời lãnh đạo quốc tế (IVLP) do Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam tổ chức. Chương trình được thiết kế diễn ra ở Hoa Kỳ nhằm giúp đoàn đại biểu từ Việt Nam tiếp cận với một phổ rộng các cơ quan chính phủ, tổ chức phi chính phủ, các giáo hội và các liên minh tôn giáo có những vai trò và đóng góp khác nhau cho thúc đẩy tự do tôn giáo, đảm bảo quyền tự do tôn giáo theo Hiến pháp.



khóa tài khoản bởi cơ quan an ninh thì lại mở tài khoản khác. Cũng qua mạng xã hội và các phương tiện giao tiếp sử dụng môi trường internet, chúng gây dựng lực lượng cốt cán trong nước, gửi tiền cùng nhiều lời hứa hẹn, sử dụng kênh truyền miệng để lan tỏa trong các cộng đồng những thông điệp kích động phản kháng, ly khai, nghi ngờ và chống đối chính quyền. Thực chất, để thực hiện các âm mưu chống phá về chính trị, các nhân tố thù địch trong nước phải có nguồn kinh phí, có thể lực đứng sau, có tư vấn về chiến lược thực hiện. Bên cạnh tài trợ kinh phí, kích động tư tưởng thù địch, các thế lực thù địch ngoài nước còn cung cấp các khóa đào tạo về chiến lược và kỹ năng cho các nhân tố trong nước mà chúng gây dựng được. Theo thông tin từ lực lượng chức năng của Việt Nam, từ năm 1990 đến năm 2020, trên cả nước đã ghi nhận có khoảng gần 200 nhân vật có tôn giáo và có thái độ cực đoan, chống đối chính quyền; có khoảng 7000 trường hợp đã phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, gần 3000 trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự an ninh xã hội; có gần 800 trường hợp người có tôn giáo đã xuất cảnh trái phép.

Thứ hai, chúng tận dụng cơ chế làm việc của nhân quyền quốc tế, qua đó gửi các “báo cáo bóng tối” (shadow reports) tới Liên Hợp quốc, tìm cơ hội gặp trực tiếp gặp để vận động nghị sĩ các nước phương Tây lên tiếng về “tự do tôn giáo” ở Việt Nam. Chúng cũng tận dụng cơ chế tiếp nhận thông tin từ các cơ quan chuyên viết báo cáo về tự do tôn giáo quốc tế như Văn phòng tự do tôn giáo quốc tế của Bộ ngoại giao Hoa Kỳ; Ủy ban tự do tôn giáo quốc tế Hoa Kỳ (USCIRF) để gửi



đến những thông tin về vi phạm tự do tôn giáo trong nước, nhưng thực tế là khó kiểm chứng về tính xác thực.

Thứ ba, chúng tìm cách tác động, lợi dụng các hiện tượng tôn giáo mới cực đoan, không được hợp pháp hóa ở Việt Nam như “Tin Lành Đền Ga”, “Tin Lành Vàng Chứ”, Giê sù a, Bà cô Dọ, “Hà Môn” ... để lôi kéo người tin theo, tập hợp lực lượng, tuyên truyền tư tưởng về xây dựng nhà nước tự trị mới trên vùng đất riêng bịa đặt ra. Các vụ việc tôn giáo - dân tộc cực bộ, những bất bình đẳng về điều kiện sống, mâu thuẫn xã hội được biến thành “xung đột chính trị - tôn giáo”, tạo ra các “điểm nóng”¹ về tự do tôn giáo, lấy lý do cho các tổ chức quốc tế vào điều tra, can thiệp.

Chúng cũng rêu rao về bảo lãnh tị nạn, bằng cách tự xưng là “người giúp đỡ tôn giáo”. Chúng tiếp cận người có tâm lý bất mãn, hứa hẹn lo thủ tục di cư hoặc bảo lãnh sang nước ngoài theo diện “tị nạn tôn giáo”. Việc đề nghị sẽ giúp làm hồ sơ, xin được tổ chức quốc tế bảo vệ, đã đánh trúng tâm lý muốn thoát nghèo và mong con cái có cơ hội học hành của nhiều gia đình. Khi đã tin tưởng, người dân dễ bị ràng buộc tài chính, gửi tiền, ký giấy tờ hoặc tham gia hoạt động trái pháp luật.

Với Tin Lành De ga, các đối tượng tiến hành tổ chức sinh hoạt tôn giáo tại nhà dưới hình thức “điểm nhóm” kín, không công

1. Xem thêm: Đỗ Lan Hiền (chủ biên, 2021), *An ninh tôn giáo ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, dự báo và tư vấn chính sách*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.272-274; Hoàng Thị Lan (chủ biên, 2021), *Sổ đ.*; Nguyễn Văn Minh (2017), *Những hiện tượng tôn giáo mới ở một số dân thiểu số tại chỗ vùng Tây Nguyên hiện nay*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.



khai. Các nhóm này sinh hoạt đều đặn, có người phụ trách từng phần như nhóm trưởng, người hướng dẫn học Kinh Thánh, hay người làm công tác liên lạc. Trong các buổi cầu nguyện, phần nội dung tôn giáo chính thống được lồng ghép khéo léo với các yếu tố chính trị, bắt đầu bằng lời cầu cho “dân tộc mình”, rồi tiến đến đòi hỏi “tự do đức tin”, và cuối cùng là lời kêu gọi trung thành với “chính nghĩa De ga”. Chúng cũng từng bước xây dựng và đề cao thủ lĩnh trong người dân tộc thiểu số. Các hình ảnh về cựu thủ lĩnh, cờ của “nhà nước De ga” được đề cao. Việc trộn lẫn giữa tôn giáo và “nghị thức quốc gia tưởng tượng” khiến người tham gia dân xem mình không chỉ là tín đồ mà còn là “công dân” của một dân tộc riêng biệt, có sứ mệnh bảo vệ “quê hương De ga”. Cảm xúc thiêng liêng tạo ra có chủ đích này giúp những người nhẹ dạ thêm củng cố niềm tin và sẵn sàng hy sinh cho lý tưởng đã được gieo vào tâm trí.

Thứ tư, chúng tạo nguyên có qua tranh chấp dân sinh, gấn các vụ việc tranh chấp đất đai, tái định cư, di dân với luận điệu “tước đất của người bản địa”, “xâm phạm tài sản tôn giáo”, “đòi đất đai tôn giáo” kích động tụ tập đông người, đi khiếu kiện tập thể tại các cơ quan chính quyền địa phương, từ đó gây mất trật tự xã hội, tạo sự chú ý. Những việc chúng muốn gây ra là làm rạn nứt các quan hệ xã hội; gây phân hóa nội bộ; kích động, gây ra mâu thuẫn trong các quan hệ tộc người; làm suy yếu quan hệ giữa người dân với chính quyền, với khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Điều nguy hiểm nhất là việc đức tin tôn giáo bị lôi kéo vào mục tiêu chính trị, khiến cho đời sống tôn giáo vốn mang ý nghĩa hướng thiện bị biến thành công cụ kích động. Khi niềm tin bị lợi dụng, người dân trong làng, bản dễ rơi vào nghi ngờ lẫn nhau. Khi người dân mất



lòng tin lẫn nhau, quan hệ cộng đồng vốn gắn bó trong buôn làng trở nên rạn nứt. Những người theo lực lượng lưu vong FULRO cho rằng mọi hành động của chính quyền là đàn áp, trong khi phía chính quyền lại nhìn những sinh hoạt tôn giáo không đăng ký như một mối nguy. Chính sự thiếu tin tưởng ấy đã làm xuất hiện nhiều hệ quả xã hội nghiêm trọng, không chỉ trong lĩnh vực an ninh mà còn cả trong đời sống con người. Hơn thế nữa, điều này có thể lây lan sự suy giảm niềm tin của người dân địa phương vào thể chế, ảnh hưởng tiêu cực đến sự trung thành và trách nhiệm với quốc gia-dân tộc của họ.

4. Đấu tranh, phản bác các luận điểm lợi dụng tôn giáo

4.1. Về nguyên tắc chung

Để đấu tranh, phản bác có hiệu quả trước các luận điểm lợi dụng tôn giáo để chống phá của các thế lực thù địch, chúng ta cần nhất quán tuân thủ những nguyên tắc chung. Một số nguyên tắc chung là:

(i) *Luôn luôn căn cứ trên luật pháp quốc gia, thông lệ quốc tế*: Cần phải thống nhất cách hiểu và diễn đạt về các văn bản thể hiện thông lệ quốc tế như Tuyên ngôn Nhân quyền của Liên hợp quốc (1948) và Các công ước về quyền dân sự, kinh tế, chính trị mà Việt Nam đã phê chuẩn và tham gia. Đồng thời, mọi tranh biện, lập luận khi phản bác các quan điểm sai trái, các luận điểm thù địch lợi dụng tôn giáo thì phải căn cứ đúng vào chính sách, pháp luật hiện hành của Đảng và Nhà nước về đảm bảo tự do tôn giáo, về nguyên tắc và căn cứ pháp lý trong quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng.



(ii) Thường xuyên tìm hiểu, nắm vững tình hình khu vực, quốc tế để phản bác

Trước những cáo buộc, vu khống, chỉ trích của các thế lực thù địch về tự do tôn giáo, không ít người sẽ thấy dường như chỉ Việt Nam là một “điểm nóng” trên thế giới về vấn đề này. Nhưng nếu ta cứ theo đó mà phản bác một chiều theo hướng phủ nhận sạch trơn thì cũng không đạt hiệu quả như mong muốn. Đặc biệt, cần hiểu các cơ chế khởi tạo các báo cáo tự do tôn giáo, tìm hiểu văn hóa phản biện và rằng việc đấu tranh về đảm bảo tự do tôn giáo ở các nước phương Tây là việc diễn ra hàng ngày. Việc nắm vững tình hình sẽ giúp chúng ta có cái nhìn toàn cảnh, biết được những khó khăn, nan đề mà các quốc gia khác cũng đang gặp phải trong đảm bảo tự do tôn giáo.

(iii) Việt Nam là một quốc gia có lịch sử lâu đời, các dân tộc anh em cùng chung sống và đóng góp cho quá trình dựng nước và giữ nước

Theo đó, trên lãnh thổ Việt Nam, không có dân tộc nào khác ngoài dân tộc Việt Nam. Lãnh thổ là nơi cư trú chung của các tộc người chung vận mệnh cùng nhau suốt chiều dài lịch sử. Mọi ý tưởng đòi ly khai, cô lập tộc người, thành lập lãnh thổ tự trị... dù nhân danh nhân quyền hay lương tâm... đều là phi pháp, ngược lại đạo lý và truyền thống dân tộc, chống lại ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân Việt Nam nói chung.

4.2. Về những lập luận phản bác cụ thể

(i) Việt Nam có chính sách, pháp luật hoàn chỉnh để đảm bảo tự do tôn giáo, dựa trên thông lệ quốc tế và đặc thù trong nước

Theo đó, mọi ứng xử với tôn giáo một mặt hướng tới lợi ích chung của mọi dân tộc cùng chung sống, mặt khác phải tuân thủ



một cách đầy đủ và thực thi một cách bình đẳng các chính sách và pháp luật về tôn giáo đã được công bố rộng rãi. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 tuyên bố “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo” (Điều 24)¹. Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo của Việt Nam (2016) khẳng định lại tuyên bố này ở Điều 5. Đặc biệt, Điều 6 có ghi hành vi bị nghiêm cấm là “chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau”². Việt Nam đã gia nhập và thực thi nhiều công ước quốc tế về quyền con người, trong đó có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (ICCPR, UDHR...). Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016 và các văn bản pháp luật liên quan bảo đảm đầy đủ quyền tự do tôn giáo của công dân, thậm chí tiến bộ hơn nhiều quốc gia trong khu vực. Cần khẳng định rằng việc quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo ở Việt Nam hoàn toàn phù hợp với thông lệ và luật pháp quốc tế (Tuyên ngôn Nhân quyền 1948, các công ước quốc tế và khu vực mà Việt Nam đã phê chuẩn và tham gia) - vừa tôn trọng tự do cá nhân, vừa bảo đảm trật tự, an ninh chung của cộng đồng.

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013.

2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), *Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo*, ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2016.



(ii) Không quốc gia nào có thể đảm bảo tự do tuyệt đối về tôn giáo

Tự do tôn giáo được thống nhất xem là một trong những quyền căn bản của con người. Đây cũng là một thành tựu trong tiến trình nhận thức và văn minh của nhân loại. Về mặt nguyên lý, còn một cá nhân than vãn chưa được tự do tôn giáo thì cũng có nghĩa là quyền tự do tôn giáo chưa được quốc gia đảm bảo tốt. Nhưng thực tế, đảm bảo quyền tự do tôn giáo ở mức độ tuyệt đối thì chưa quốc gia nào làm được và đây cũng là điều bất khả thi, do khác nhau về quan điểm, tiêu chí, cách đánh giá, thể chế chính trị, hệ thống pháp lý, sự cảm nhận của cá nhân và quan niệm của cộng đồng...

Lấy ví dụ trong nước Mỹ, một quốc gia luôn tự hào về đảm bảo tự do tôn giáo, luôn có rất nhiều tổ chức, cá nhân hàng ngày có các chương trình thúc đẩy đảm bảo tự do tôn giáo ngay trong nước. Các báo cáo thường niên và phân loại mức độ đảm bảo tự do tôn giáo của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đối với một số quốc gia trên thế giới gặp phải hai phản ứng chính, hoặc tảng lờ coi như đó là mối quan tâm đơn phương của Hoa Kỳ, hoặc là lên tiếng phản đối về căn cứ, tính xác thực của các bằng chứng, và các tiêu chí đánh giá, phân loại, xếp hạng.

(iii) Việc hạn chế một phần quyền tự do tôn giáo khi cần ưu tiên lợi ích quốc gia được tuyên bố trong thông lệ quốc tế và nhiều quốc gia đang làm như vậy

Căn cứ vào điều 18 trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (năm 1966), nhiều quốc gia trên thế giới có hạn chế nhất định về quyền tự do tôn giáo để đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự công cộng và lợi ích của người khác. Ví dụ,



nước Pháp ra luật năm 2004 cấm học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở công lập mang đến trường các biểu tượng tôn giáo, luật năm 2010 cấm che kín mặt theo trang phục Islam giáo tại nơi công cộng. Ở nhiều quốc gia châu Phi, chính quyền cấm hoặc hạn chế việc sử dụng khăn trùm toàn thân Islam giáo từ năm 2015 để chủ động ứng phó với chủ nghĩa cực đoan về tôn giáo. Ở Liên bang Nga, sự hạn chế đối với các phong trào tôn giáo mới có nguồn gốc nước ngoài có lý do ở nhu cầu đảm bảo an ninh quốc gia, ứng phó với các hành vi can thiệp, phá hoại từ bên ngoài. Nguyên lý chung là nếu an ninh quốc gia không được đảm bảo, thì sự tồn vong của quốc gia bị đe dọa, khi đó tự do tôn giáo chắc chắn bị tổn hại.

4.3. Về những phương thức đấu tranh, phản bác cụ thể

(i) Lên tiếng tại các diễn đàn ngoại giao, diễn đàn học thuật quốc tế

Trong các hoạt động ngoại giao, Việt Nam đã thường xuyên nhấn mạnh việc đảm bảo ngày càng tốt hơn, đầy đủ hơn quyền tự do tôn giáo cho người dân nói chung. Trong học thuật, tuy thế, còn rất hiếm các công bố trong tiếng nước ngoài trực tiếp về chủ đề này. Quyền uy của học thuật cần được lưu ý và tích hợp vào thế trận đấu tranh, phản bác các luận điểm thù địch nhân danh quyền tự do tôn giáo. Những người thường xuyên phải đấu tranh ngoại giao không chỉ cần có nhận thức sâu rộng về thực tiễn đời sống tôn giáo, mà còn phải nắm bắt và chuyển tải được những kết quả học thuật, những lập luận khoa học về tôn giáo ở Việt Nam, từ đó có thể xây dựng các luận cứ vững chắc và thuyết phục của mình khi lên tiếng, phản bác, đấu tranh trên các mặt trận ngoại giao.



Chúng ta cần nhất quán và kiên quyết khẳng định rằng Việt Nam đã có hệ thống chính sách, pháp luật hoàn chỉnh về đảm bảo quyền tự do tôn giáo; đời sống tôn giáo phát triển, cả ở vùng đồng bằng đô thị và vùng biên giới đất liền trong khi các tôn giáo đóng góp ngày càng tích cực và dồi dào hơn cho phát triển toàn diện đất nước, việc chỉ nhìn vào những sự vụ tôn giáo chưa được giải quyết tốt để phủ nhận thành tựu của chính quyền và các cộng đồng tôn giáo là phiến diện, ác ý, không khách quan, thiếu thiện chí.

(ii) Tăng cường truyền thông - đối ngoại

Ở trong nước, chúng ta cần tiếp tục đẩy mạnh các hình thức giúp cho các cộng đồng gia tăng nhận thức về tôn giáo, về chính sách, pháp luật về tôn giáo, về ý thức quốc gia-dân tộc.

Trên lĩnh vực đối ngoại, chúng ta phải chủ động đưa thông tin trung thực ra quốc tế, bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, tăng cường đối thoại nhân quyền, đối thoại về tự do tôn giáo, kịp thời phản bác các báo cáo có thông tin sai lệch.

(iii) Kết hợp xây và chống trong lĩnh vực an ninh - tư tưởng

Cần kết hợp “xây” và “chống”, trong đó “xây” là củng cố niềm tin của tín đồ và đồng bào dân tộc thiểu số vào chính sách của Đảng; “chống” là nhận diện, bóc tách và xử lý các hành vi lợi dụng tôn giáo để vi phạm pháp luật. Chúng ta kiên quyết không để những sự việc nhỏ lẻ, những tồn đọng chưa kịp giải quyết để bức tranh tươi sáng về tự do tôn giáo bị vương bụi bẩn.



(iv) Phát huy vai trò của tôn giáo học:

Đối với bên ngoài, tôn giáo học cần được sử dụng như một công cụ khoa học và sắc bén trong đấu tranh tư tưởng - lý luận. Các viện nghiên cứu, trường đại học phải chủ động xuất bản công trình bằng tiếng Việt và đặc biệt là trong các ngôn ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung...) tại đó tiến hành phân tích, phản biện học thuật các luận điểm “mất tự do tôn giáo”, “tôn giáo bị đàn áp”, “người bản địa bị tước quyền”, “đồng hóa văn hóa” từ góc độ tôn giáo học và chính trị học về tôn giáo.

Song song với việc này, cần xây dựng cơ sở dữ liệu học thuật về chính sách tôn giáo Việt Nam, hệ thống hóa tư liệu phân bác, phục vụ giảng dạy và đối thoại quốc tế. Chúng ta cũng phải đẩy mạnh việc đào tạo đội ngũ chuyên gia tôn giáo học có năng lực ngôn ngữ và am hiểu truyền thông quốc tế, đủ sức tham gia “phản biện học thuật toàn cầu”. Mặt khác, ở trong nước, giới tôn giáo học cần lồng ghép công tác truyền thông khoa học, phổ biến tri thức tôn giáo học trên các nền tảng mạng xã hội nhằm hình thành “hàng rào tri thức”, “đề kháng lợi dụng tôn giáo”, chống lại luận điệu sai trái của các thế lực thù địch.

Tôn giáo học cũng hữu ích trong trường hợp thông qua hợp tác học thuật, tiếp thu các bài học, kinh nghiệm quốc tế trong ứng xử với tôn giáo qua chính sách, từ đó tư vấn vi chỉnh chính sách, pháp luật về tôn giáo cho Đảng và Nhà nước. Chúng ta cũng cần ưu tiên cho tăng cường hợp tác quốc tế học thuật bằng cách mời học giả nước ngoài nghiên cứu khách quan về chính sách tôn giáo và thực tiễn đảm bảo quyền tự do tôn giáo ở Việt Nam, qua đó tạo “minh chứng từ bên thứ ba”. Đó là cách hỗ trợ



tốt hơn cho đảm bảo tự do tôn giáo tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế, thúc đẩy giao lưu, hội nhập.

Ở trong nước, tôn giáo học cần gia tăng nghiên cứu, công bố kết quả nghiên cứu về tôn giáo và đảm bảo tự do tôn giáo ở Việt Nam. Đặc biệt, các công bố cần được chia sẻ nhanh chóng, kịp thời, miễn phí đến các tổ chức, các lãnh đạo tôn giáo trong nước. Họ chính là cầu nối giữa Nhà nước và cộng đồng tôn giáo. Khi họ được trang bị kiến thức chuẩn, nội dung và kỹ năng phản bác, thì sẽ tạo ra thế trận vững chắc hơn.

Do đó, trong thời gian tới, nhà nước cần tăng cường đầu tư vào các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng trong tôn giáo học, tiệm cận với tiêu chuẩn học thuật quốc tế đồng thời gắn với bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đặc biệt trong việc nhận diện và dự báo xu hướng biến đổi tôn giáo trên thế giới, khu vực và trong nước tại bối cảnh mới.

Kết luận

Nhìn lại những diễn biến phức tạp trong lĩnh vực tôn giáo ở Việt Nam những thập niên qua có thể thấy rõ một thực tế: tôn giáo đang trở thành một trong những “mặt trận mềm” nhạy cảm nhất, nơi các thế lực thù địch tìm cách cài cắm, khuếch đại và chính trị hóa những vấn đề cục bộ nhằm gây bất ổn, phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Từ những vụ việc điển hình ở Tây Bắc, Tây Nguyên đến sự gia tăng các hoạt động xuyên biên giới, các đối tượng chống đối có tổ chức đã liên tục lợi dụng niềm tin tôn giáo, gắn nó với luận điệu dân tộc hẹp hòi, ly khai, tự trị, tạo dựng những “câu chuyện nạn nhân” để tác động vào dư luận quốc tế và tạo áp lực ngoại giao đối với Việt Nam.



Tuy nhiên, các hiện tượng này chỉ là những mảnh vỡ cục bộ, không phản ánh đầy đủ bức tranh tôn giáo Việt Nam - nơi quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được Hiến pháp và pháp luật bảo đảm ngày càng toàn diện hơn; nơi các tôn giáo luôn đồng hành cùng dân tộc và đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh và nâng cao phúc lợi cộng đồng. Việc một số vụ việc bị thổi phồng lên thành “vi phạm tự do tôn giáo” chính là chiến thuật quen thuộc nhằm đánh vào lòng tin xã hội, làm suy yếu nền tảng chính trị và gây rạn nứt quan hệ Nhà nước - công dân ở những địa bàn trọng điểm.

Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ đặt ra là phải xây dựng được “lá chắn tri thức” đủ mạnh để nhận diện và phản bác các luận điệu sai trái ngay từ gốc rễ. Điều này đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa củng cố chính sách tôn giáo, nâng cao năng lực quản lý, tăng cường đối thoại - truyền thông, chủ động tham gia các diễn đàn quốc tế và đặc biệt là phát huy vai trò của khoa học tôn giáo. Với ưu thế về tư duy phân tích, bằng chứng thực nghiệm và khả năng diễn giải học thuật, tôn giáo học có thể trở thành công cụ sắc bén trong đấu tranh tư tưởng - lý luận, góp phần định hình một diễn ngôn chuẩn xác, khách quan về tự do tôn giáo ở Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng, bảo vệ an ninh tôn giáo trong thời đại toàn cầu hóa không chỉ là nhiệm vụ của lực lượng chuyên trách, mà là trách nhiệm của toàn xã hội - từ giới nghiên cứu, truyền thông, đến chính quyền các cấp và chính mỗi cộng đồng tôn giáo. Khi niềm tin tôn giáo được đặt đúng vị trí - là nguồn lực văn hóa, là sức mạnh tinh thần, là động lực gắn kết - thì mọi âm mưu lợi dụng đều sẽ bị vô hiệu hóa. Bảo vệ tự do tôn giáo chân chính cũng chính là bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ hòa bình và sự ổn định bền vững của đất nước.